



ĐANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THUỘC DIỆN GPMB DỰ ÁN CẢI TẠO, CHỈNH TRANG MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG NỘI THỊ THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

| STT | Họ và tên                                                                                                 | Địa chỉ thửa đất                      | Diện tích kiểm kê           |                 |                 | Bồi thường đất ở               |                                    |       |                          |                   | Bồi thường, hỗ trợ tài sản | Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu | Tổng cộng (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                           |                                       | Tổng diện tích kiểm kê (m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Diện tích được bồi thường (m2) | Giá đất tại bảng giá đất (đồng/m2) | Hệ số | Giá đất cụ thể (đồng/m2) | Thành tiền (đồng) |                            |                                     |                  |
| 1   | 2                                                                                                         | 3                                     | 4                           | 5               | 6=4-5           | 8                              | 9                                  | 10    | 11=9*10                  | 12=8*11           | 13                         | 14                                  | 15=12+13+14      |
| 1   | Nguyễn Thị Chi                                                                                            | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 107,40                      | 1,20            | 106,20          | 1,20                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 50.400.000        | 6.265.000                  |                                     | 56.665.000       |
| 2   | Lã Thị Lua và ông Hoàng Văn Quyết                                                                         | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 157,10                      | 14,70           | 142,40          | 14,70                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 617.400.000       | 12.000.000                 |                                     | 629.400.000      |
| 3   | Nguyễn Thị Liễu                                                                                           | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 93,00                       | 10,40           | 82,60           | 10,40                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 436.800.000       | 31.615.000                 |                                     | 468.415.000      |
| 4   | Nguyễn Thị Liễu                                                                                           | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 115,80                      | 13,40           | 102,40          | 13,40                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 562.800.000       | 44.416.000                 |                                     | 607.216.000      |
| 5   | Hoàng Thị Chuyên và ông Nguyễn Mạnh Quyền                                                                 | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 144,00                      | 12,00           | 132,00          | 12,00                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 504.000.000       | 25.053.000                 | 710.000                             | 529.763.000      |
| 6   | Bùi Thị Hiền                                                                                              | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 93,20                       | 12,10           | 81,10           | 12,10                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 508.200.000       | 40.127.000                 |                                     | 548.327.000      |
| 7   | Nguyễn Quốc Khánh                                                                                         | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 146,00                      | 2,30            | 143,70          | 2,30                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 96.600.000        | 1.460.000                  |                                     | 98.060.000       |
| 8   | Nguyễn Tiến Luận                                                                                          | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 181,00                      | 12,10           | 168,90          | 12,10                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 508.200.000       | 31.680.000                 |                                     | 539.880.000      |
| 9   | Nguyễn Hồng Thao                                                                                          | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 157,00                      | 1,90            | 155,10          | 1,90                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 79.800.000        |                            |                                     | 79.800.000       |
| 10  | Mai Thị Ngân                                                                                              | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 48,00                       | 6,70            | 41,30           | 6,70                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 281.400.000       |                            |                                     | 281.400.000      |
| 11  | Nguyễn Thị Tố Uyên                                                                                        | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 48,00                       | 5,90            | 42,10           | 5,90                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 247.800.000       |                            |                                     | 247.800.000      |
| *   | Phản tài sản ông Nguyễn Hồng Thao sử dụng trên đất của Nguyễn Hồng Thao, Mai Thị Ngân, Nguyễn Thị Tố Uyên | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến |                             |                 |                 |                                |                                    |       |                          |                   | 17.450.000                 |                                     | 17.450.000       |
| 12  | Nguyễn Hồng Thao                                                                                          | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 133,00                      | 7,20            | 125,80          | 7,20                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 302.400.000       | 14.574.000                 |                                     | 316.974.000      |
| 13  | Nguyễn Tất Thắng                                                                                          | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 416,00                      | 12,00           | 404,00          | 12,00                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 504.000.000       | 54.638.000                 |                                     | 558.638.000      |
| 14  | Trần Ngọc Xuân và bà Nguyễn Thị Luân                                                                      | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 186,00                      | 8,80            | 177,20          | 8,80                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 369.600.000       | 4.123.000                  |                                     | 373.723.000      |
| 15  | Đoàn Thị Thảo và ông Trần Hữu Thọ                                                                         | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 129,00                      | 11,40           | 117,60          | 11,40                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 478.800.000       | 31.177.000                 |                                     | 509.977.000      |
| 16  | Trần Văn Thêm                                                                                             | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 92,00                       | 8,90            | 83,10           | 8,90                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 373.800.000       | 50.445.000                 |                                     | 424.245.000      |
| 17  | Lã Thị Lua và ông Hoàng Văn Quyết                                                                         | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 90,50                       | 7,10            | 83,40           | 7,10                           | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 298.200.000       |                            |                                     | 298.200.000      |

| STT | Họ và tên                                                    | Địa chỉ thửa đất                         | Diện tích kiểm kê<br>(m²)         |                 |                 | Bồi thường đất ở                  |                                       |       |                          |                   | Bồi thường, hỗ trợ tài sản | Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu | Tổng cộng<br>(đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                                              |                                          | Tổng diện tích<br>kiểm kê<br>(m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Diện tích được bồi<br>thường (m2) | Giá đất tại bảng giá đất<br>(đồng/m2) | Hệ số | Giá đất cụ thể (đồng/m2) | Thành tiền (đồng) |                            |                                     |                     |
| 1   | 2                                                            | 3                                        | 4                                 | 5               | 6=4-5           | 8                                 | 9                                     | 10    | 11=9*10                  | 12=8*11           | 13                         | 14                                  | 15=12+13+14         |
| 18  | Hoàng Văn Quyết                                              | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 86,80                             | 5,80            | 81,00           | 5,80                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 243.600.000       |                            |                                     | 243.600.000         |
| 19  | Hoàng Văn Quyết                                              | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 90,50                             | 7,10            | 83,40           | 7,10                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 298.200.000       |                            |                                     | 298.200.000         |
| *   | Phần tài sản ông Hoàng Văn Quyết sử dụng trên đất của 3 thửa | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến |                                   |                 |                 |                                   |                                       |       |                          |                   | 53.361.000                 |                                     | 53.361.000          |
| 20  | Lê Thị Liên và ông Vũ Thế Huynh                              | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 80,00                             | 10,60           | 69,40           | 10,60                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 445.200.000       | 17.666.000                 |                                     | 462.866.000         |
| 21  | Hà Thị Thu Thuý và ông Nguyễn Hùng Sơn                       | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 103,00                            | 13,70           | 89,30           | 13,70                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 575.400.000       | 52.115.000                 |                                     | 627.515.000         |
| 22  | Đỗ Thị Cẩm Vi                                                | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 92,00                             | 12,50           | 79,50           | 12,50                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 525.000.000       | 28.698.000                 |                                     | 553.698.000         |
| 23  | Mai Đình Dao                                                 | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 413,00                            | 28,40           | 384,60          | 28,40                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 1.192.800.000     | 68.507.000                 |                                     | 1.261.307.000       |
| 24  | Mai Văn Thanh và Trịnh Thị Thơ                               | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 92,50                             | 14,20           | 78,30           | 14,20                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 596.400.000       | 46.960.000                 |                                     | 643.360.000         |
| 25  | Hoàng Thị Đào                                                | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 119,20                            | 18,00           | 101,20          | 18,00                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 756.000.000       | 13.256.000                 | 1.082.000                           | 770.338.000         |
| 26  | Đinh Thị Kim Cúc và ông Đỗ Văn Hường                         | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 86,00                             | 12,60           | 73,40           | 12,60                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 529.200.000       | 55.992.000                 |                                     | 585.192.000         |
| 27  | Trần Đình Hòa và bà Trương Thùy Liên                         | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 286,30                            | 20,10           | 266,20          | 20,10                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 844.200.000       | 30.089.000                 |                                     | 874.289.000         |
| 28  | Trần Thị Nguyên và ông Lê Minh Toàn                          | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 114,00                            | 16,20           | 97,80           | 16,20                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 680.400.000       | 57.091.000                 |                                     | 737.491.000         |
| 29  | Phạm Thị Ngọc Ánh                                            | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 69,50                             | 9,30            | 60,20           | 9,30                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 390.600.000       | 38.996.000                 |                                     | 429.596.000         |
| 30  | Phạm Thành Lộc                                               | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 97,50                             | 13,80           | 83,70           | 13,80                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 579.600.000       | 113.175.000                |                                     | 692.775.000         |
| 31  | Lê Thị Tám và ông Phạm Hữu Đại                               | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 473,50                            | 11,70           | 461,80          | 11,70                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 491.400.000       | 32.033.000                 |                                     | 523.433.000         |
| 32  | Phạm Trà My                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 118,00                            | 16,20           | 101,80          | 16,20                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 680.400.000       | 19.656.000                 |                                     | 700.056.000         |
| 33  | Phạm Thế Anh                                                 | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 88,60                             | 7,50            | 81,10           | 7,50                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 315.000.000       | 30.078.000                 |                                     | 345.078.000         |
| 34  | Phạm Khánh Ly                                                | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 100,00                            | 5,50            | 94,50           | 5,50                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 231.000.000       | 23.275.000                 |                                     | 254.275.000         |
| 35  | Mai Văn Ngọc                                                 | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 294,00                            | 2,00            | 292,00          | 2,00                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 84.000.000        | 3.857.000                  |                                     | 87.857.000          |

| STT | Họ và tên                                                                                      | Địa chỉ thửa đất                         | Diện tích kiểm kê<br>(m²)         |                 |                 | Bồi thường đất ở                  |                                       |       |                          |                   | Bồi thường, hỗ trợ tài sản | Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu | Tổng cộng<br>(đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                |                                          | Tổng diện tích<br>kiểm kê<br>(m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Diện tích được bồi<br>thường (m2) | Giá đất tại bảng giá đất<br>(đồng/m2) | Hệ số | Giá đất cụ thể (đồng/m2) | Thành tiền (đồng) |                            |                                     |                     |
| 1   | 2                                                                                              | 3                                        | 4                                 | 5               | 6=4-5           | 8                                 | 9                                     | 10    | 11=9*10                  | 12=8*11           | 13                         | 14                                  | 15=12+13+14         |
| 36  | Tạ Thúy Hồng, Phạm Đức Cường                                                                   | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 126,00                            | 5,00            | 121,00          | 5,00                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 210.000.000       | 11.723.000                 |                                     | 221.723.000         |
| 37  | Đào Văn Cường                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 156,00                            | 8,00            | 148,00          | 8,00                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 336.000.000       | 30.403.000                 |                                     | 366.403.000         |
| 38  | Hoàng Thị Thu Hằng và ông Đinh Văn Thành                                                       | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 174,00                            | 6,50            | 167,50          | 6,50                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 273.000.000       |                            |                                     | 273.000.000         |
| 39  | Đinh Quý Vương                                                                                 | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 117,00                            | 5,40            | 111,60          | 5,40                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 226.800.000       |                            |                                     | 226.800.000         |
| *   | <b>Phản tài sản ông Đinh Quý Vương sử dụng trên đất của ô Đinh Văn Thành và Đinh Quý Vương</b> | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến |                                   |                 |                 |                                   |                                       |       |                          |                   | 47.966.000                 |                                     | 47.966.000          |
| 40  | Vũ Ngọc Khiêm                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 152,00                            | 7,40            | 144,60          | 7,40                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 310.800.000       | 45.625.000                 |                                     | 356.425.000         |
| 41  | Vũ Thị Hằng                                                                                    | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 162,00                            | 7,20            | 154,80          | 7,20                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 302.400.000       | 47.597.000                 |                                     | 349.997.000         |
| 42  | Phạm Thị Oanh                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 125,00                            | 16,00           | 109,00          | 16,00                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 672.000.000       | 34.998.000                 |                                     | 706.998.000         |
| 43  | Phạm Thị Oanh                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 106,20                            | 14,30           | 91,90           | 14,30                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 600.600.000       | 34.238.000                 |                                     | 634.838.000         |
| 44  | Đinh Thị Uyên, Trần Văn Lộc                                                                    | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 103,80                            | 12,10           | 91,70           | 12,10                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 508.200.000       | 24.687.000                 |                                     | 532.887.000         |
| 45  | Trần Quốc Huy                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 113,20                            | 12,80           | 100,40          | 12,80                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 537.600.000       | 28.959.000                 |                                     | 566.559.000         |
| 46  | Hà Chí Kiên và bà Đào Thị Xá                                                                   | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 174,00                            | 20,10           | 153,90          | 20,10                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 844.200.000       | 29.088.000                 |                                     | 873.288.000         |
| 47  | Hà Quốc Bình                                                                                   | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 128,00                            | 15,30           | 112,70          | 15,30                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 642.600.000       | 26.617.000                 |                                     | 669.217.000         |
| 48  | Hoàng Thị Huệ                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 83,00                             | 11,70           | 71,30           | 11,70                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 491.400.000       | 39.243.000                 |                                     | 530.643.000         |
| 49  | Đặng Ngọc Thông                                                                                | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 93,00                             | 14,00           | 79,00           | 14,00                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 588.000.000       | 50.676.000                 |                                     | 638.676.000         |
| 50  | Đào Thị Đà và ông Nguyễn Văn Huân                                                              | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 115,00                            | 17,80           | 97,20           | 17,80                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 747.600.000       | 20.698.000                 |                                     | 768.298.000         |
| 51  | Trần Đăng An                                                                                   | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 57,00                             | 7,20            | 49,80           | 7,20                              | 42.000.000                            | 1,10  | 46.200.000               | 332.640.000       |                            |                                     | 332.640.000         |
| 52  | Trần Đăng Quyền                                                                                | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 75,00                             | 9,20            | 65,80           | 9,20                              | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 386.400.000       |                            |                                     | 386.400.000         |
| *   | <b>Phản tài sản ông Trần Đăng An sử dụng trên đất ông Trần Đăng An và Trần Đăng Quyền</b>      | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến |                                   |                 |                 |                                   |                                       |       |                          |                   | 74.074.000                 |                                     | 74.074.000          |
| 53  | Trần Thị Hiền                                                                                  | Tổ dân phố An Chiêu ,<br>phường Phố Hiến | 120,00                            | 13,10           | 106,90          | 13,10                             | 42.000.000                            | 1,00  | 42.000.000               | 550.200.000       | 66.232.000                 |                                     | 616.432.000         |

| STT | Họ và tên                                                                                                  | Địa chỉ thửa đất                      | Diện tích kiểm kê (m²)      |                 |                 | Bồi thường đất ở               |                                    |       |                          |                   | Bồi thường, hỗ trợ tài sản | Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu | Tổng cộng (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------|-------|--------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                            |                                       | Tổng diện tích kiểm kê (m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Diện tích được bồi thường (m2) | Giá đất tại bảng giá đất (đồng/m2) | Hệ số | Giá đất cụ thể (đồng/m2) | Thành tiền (đồng) |                            |                                     |                  |
| 1   | 2                                                                                                          | 3                                     | 4                           | 5               | 6=4-5           | 8                              | 9                                  | 10    | 11=9*10                  | 12=8*11           | 13                         | 14                                  | 15=12+13+14      |
| 54  | Hoàng Trung Kiên                                                                                           | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 137,30                      | 15,30           | 122,00          | 15,30                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 642.600.000       |                            |                                     | 642.600.000      |
| 55  | Hoàng Trung Kiên                                                                                           | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 83,00                       | 11,00           | 72,00           | 11,00                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 462.000.000       |                            |                                     | 462.000.000      |
| 56  | Hoàng Trung Kiên                                                                                           | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 82,00                       | 14,40           | 67,60           | 14,40                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 604.800.000       |                            |                                     | 604.800.000      |
| 57  | Trần Thị Hiền                                                                                              | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 64,00                       | 11,00           | 53,00           | 11,00                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 462.000.000       |                            |                                     | 462.000.000      |
| *   | Phần tài sản ông Hoàng Trung Kiên sử dụng trên đất ông Hoàng Trung Kiên và Trần Thị Hiền                   | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến |                             |                 |                 |                                |                                    |       |                          |                   | 250.919.000                |                                     | 250.919.000      |
| 58  | Hoàng Minh Quân                                                                                            | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 71,00                       | 13,20           | 57,80           | 13,20                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 554.400.000       |                            |                                     | 554.400.000      |
| 59  | Nguyễn Tiến Đạt và Nguyễn Thị Diệp                                                                         | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến | 61,00                       | 12,50           | 48,50           | 12,50                          | 42.000.000                         | 1,00  | 42.000.000               | 525.000.000       |                            |                                     | 525.000.000      |
| *   | Phần tài sản ông Hoàng Trung Kiên sử dụng trên đất ông Hoàng Minh Quân và Nguyễn Tiến Đạt, Nguyễn Thị Diệp | Tổ dân phố An Chiêu , phường Phố Hiến |                             |                 |                 |                                |                                    |       |                          |                   | 123.907.000                |                                     | 123.907.000      |
|     | Tổng                                                                                                       |                                       | 7.819,90                    | 653,80          | 7.166,10        | 653,80                         |                                    |       |                          | 27.489.840.000    | 1.913.571.000              | 1.792.000                           | 29.405.203.000   |

Bảng chữ: Hai mươi chín tỷ, bốn trăm linh năm triệu, hai trăm linh ba nghìn đồng.

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Chi
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: Đội 15    Tổ dân phố An Chiểu 2
4. Vị trí thửa đất thu hồi:      Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 166

5. Nguồn gốc đất thu hồi

Hộ bà Nguyễn Thị Chi được UBND huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01669 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/06/2003 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 166, diện tích 107m<sup>2</sup> đất ở. Hộ bà Nguyễn Thị Chi tại thời điểm ngày 26/6/2003 gồm các ông,bà: Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Quang An, Nguyễn Quang Khánh, Nguyễn Thanh Tâm.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT      | Hạng mục công trình                                                                                                                 | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền        | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                   |         |
| 1        | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 1,2        | 42.000.000 | 1,00  | 50.400.000        |         |
|          | <b>Cộng A</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>50.400.000</b> |         |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                   |         |
|          | <b>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên</b> |                |            |            |       |                   |         |
| 1        | Lán tôn không lạnh, tường 220      KT 4.0*0.3 cao 3.8m                                                                              | m <sup>2</sup> | 1,20       | 2.961.849  | 1,037 | 3.685.725         |         |
| 2        | Lát nền gạch ceramic 40x40 KT 0.3*3.6                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1,08       | 320.036    | 1,037 | 358.428           |         |
| 3        | Đồng hồ nước                                                                                                                        | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000         |         |
|          | <b>Tài sản ngoài GCN</b>                                                                                                            |                |            |            |       |                   |         |
| 1        | Lán tôn thường, tường 220 KT 4.0*(1.5-0.3) cao 3.8m                                                                                 | m <sup>2</sup> | 4,80       | 0          | 0,000 | 0                 |         |
| 2        | Nền lát gạch ceramic 40x40 KT (1.5-0.3)*3.6                                                                                         | m <sup>2</sup> | 4,32       | 0          | 0,000 | 0                 |         |
| 3        | Cửa xếp sắt KT 3.9*2.8                                                                                                              | m <sup>2</sup> | 10,92      | 0          | 0,000 | 0                 |         |
| 4        | Mái văng BTCT dày 0.2m KT (0.5*4.0)+(0.5*4.0)                                                                                       | m3             | 2,40       | 0          | 0,000 | 0                 |         |
| 5        | Tường 220 KT 4*0.6                                                                                                                  | m3             | 0,53       | 0          | 0,000 | 0                 |         |
| 6        | Ô cửa kính khung sắt KT 1.5*4.0                                                                                                     | m              | 6,00       | 0          | 0,000 | 0                 |         |
|          | <b>Cộng B</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>6.265.000</b>  |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |            |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|------------|--|
| C                   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |            |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |            |  |
|                     |                                           |  |  |  |  | 0          |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0          |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |            |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0          |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 56.665.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Hoàng Văn Quyết, Lã Thị Lua
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

Đội 15    Tổ dân phố An Chiểu 2
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số:                      159              Thửa số:                      508

5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Lã Thị Lua và ông Hoàng Văn Quyết được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 02121 ngày 28/01/2022 tại tờ bản đồ số 159 (tờ 21 cũ), thửa số 508, diện tích 157,1m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT                 | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A                   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1                   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 14,7       | 42.000.000 | 1,00  | 617.400.000 |         |
|                     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 617.400.000 |         |
| B                   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|                     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1                   | Lán tôn thường, sân bê tông, cột D60 KT 6,15x2.43m , cao 5,15m                                                               | m <sup>2</sup> | 14,94      | 315.499    | 1,037 | 4.889.429   |         |
| 2                   | Sân bê tông KT 6.15x2.43m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 14,94      | 315.499    | 1,037 | 4.889.429   |         |
| 3                   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|                     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1                   | Lán tôn thường, cột D60, sân bê tông KT 6.15*(4.75-2.43) cao 5.15m                                                           | m <sup>2</sup> | 14,27      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2                   | Sân bê tông KT 6.15*(4.75-2.43)                                                                                              | m <sup>2</sup> | 14,27      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3                   | Biển quảng cáo bằng bạt KT (6x1.5)m +(1,2x0,8)m                                                                              | m <sup>2</sup> | 9,96       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|                     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 12.000.000  |         |
| C                   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|                     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|                     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                                                                                              |                |            |            |       | 629.400.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ

Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Liễu
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 230
5. Nguồn gốc đất thu hồi
- Bà Nguyễn Thị Liễu được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 01228 ngày 12/5/2020 tại tờ bản đồ số 159 (tờ 21 cũ), thửa số 230, diện tích 93m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 10,4       | 42.000.000 | 1,00  | 436.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 436.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông, KT: 4.0m*(2.68-1.05)m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 6,52       | 315.499    | 1,037 | 2.133.164   |         |
| 2   | Lán mái tôn không lạnh, trần thạch cao, nền lát gạch 50×50, tường 220, KT: 1,05m×4,0m, cao 3,6m                              | m <sup>2</sup> | 4,20       | 2.961.849  | 1,037 | 12.900.037  |         |
| 3   | Nền lát gạch ceramic 50×50, KT: 3,7m×1,05m                                                                                   | m <sup>2</sup> | 3,89       | 359.110    | 1,037 | 1.446.763   |         |
| 4   | Mái trần thạch cao tấm 60×60, KT: 3,7m×1,05m                                                                                 | m <sup>2</sup> | 3,89       | 486.912    | 1,037 | 1.961.644   |         |
| 5   | Sân tường, KT: 1,05m×3,0m×2 bên                                                                                              | m <sup>2</sup> | 6,30       | 315.499    | 1,037 | 2.061.187   |         |
| 6   | Cửa kính khung nhôm, KT: 3,7m×3,0m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 11,10      | 133.744    | 1,000 | 1.484.558   |         |
| 7   | Cửa tôn khung Ø34, Ø42, thanh 1×1, KT: 3,6m×4,0m                                                                             | m <sup>2</sup> | 14,40      | 133.744    | 1,000 | 1.925.914   |         |
| 8   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 9   | Mái hiên tôn không lạnh, KT: 1,0m×4,0m, cao 3,6m                                                                             | m <sup>2</sup> | 4,00       | 628.679    | 1,037 | 2.607.760   |         |
| 10  | 01 cửa cuốn tay, KT: 3,7m×3,0m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 11,10      | 258.837    | 1,000 | 2.873.091   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông KT 4*(3.95-(2.68-1.05))                                                                                          | m <sup>2</sup> | 9,28       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 31.615.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|                     |                                           |  |  |  |  | 0           |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 468.415.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Nguyễn Thị Liễu
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 231
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Nguyễn Thị Liễu được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 01361 ngày 02/7/2020 tại tờ bản đồ số 159 (tờ 21 cũ), thửa số 231, diện tích 115.8m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 13,4       | 42.000.000 | 1,00  | 562.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 562.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông, KT: 5,0m×2,9m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 14,50      | 315.499    | 1,037 | 4.744.001   |         |
| 2   | Lán xây tường 220, mái tôn thường, nền bê tông, sơn tường, KT: 2,1m×5,0m, cao 3,7m                                           | m <sup>2</sup> | 10,50      | 2.961.849  | 1,037 | 32.250.093  |         |
| 3   | Cửa tôn ống thép Ø34, Ø42, thanh 1×1, KT: 4,4m×3,6m                                                                          | m <sup>2</sup> | 15,84      | 133.744    | 1,000 | 2.118.505   |         |
| 4   | Sơn tường, KT: 2,1m×3,7m×2 bên                                                                                               | m <sup>2</sup> | 15,54      | 126.825    | 1,037 | 2.043.782   |         |
| 5   | Mái hiên tôn thường, không cột, không tường, KT: 1,0m×5,0m, cao 3,7m                                                         | m <sup>2</sup> | 5,00       | 628.679    | 1,037 | 3.259.701   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông, KT: 5.0*(3*(2.79-2.1))                                                                                          | m <sup>2</sup> | 10,35      |            |       | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 44.416.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 607.216.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Hoàng Thị Chuyên và ông Nguyễn Mạnh Quyền
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 79
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Hoàng Thị Chuyên và ông Nguyễn Mạnh Quyền được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 01434 ngày 18/9/2020 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 79, diện tích 144m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,0       | 42.000.000 | 1,00  | 504.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 504.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh tường 110; nền lát gạch KT: 0.95*4; h=3,4                                                                   | m <sup>2</sup> | 3,80       | 2.123.988  | 1,037 | 8.369.787   |         |
| 2   | Nền lát gạch đỏ 30x30 KT: 0.95*3,8                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,79       | 212.588    | 1,037 | 1.717.335   |         |
| 3   | Mái vẩy không tường, tôn không lạnh KT: (4,0*3,2); h=3,0                                                                     | m <sup>2</sup> | 12,80      | 628.679    | 1,037 | 8.344.834   |         |
| 4   | Cửa cuốn tay KT 3*4                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 12,00      | 258.837    | 1,000 | 3.106.044   |         |
| 5   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 6   | Sơn nhà KT 2.05*2.4*2 mặt                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 9,84       | 126.825    | 1,037 | 1.294.132   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh tường 110; nền lát gạch KT: 4*(2.2-0.95); h=3,4                                                             | m <sup>2</sup> | 5,00       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT 4*0.8                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 3,20       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Nền lát gạch đỏ 30x30 KT: (2.2-0.95)*3,8                                                                                     | m <sup>2</sup> | 4,75       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 4   | Biển bạt Quảng cáo KT 4*1.2                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 4,80       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 25.053.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |

|   |                               |     |   |         |     |             |  |
|---|-------------------------------|-----|---|---------|-----|-------------|--|
| 1 | Cây sấu đường kính gốc Φ 50cm | cây | 1 | 710.000 | 1,0 | 710.000     |  |
|   | Cộng C                        |     |   |         |     | 710.000     |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ              |     |   |         |     |             |  |
|   | Cộng D                        |     |   |         |     | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)           |     |   |         |     | 529.763.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Bùi Thị Hiền
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 78
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Hộ ông Nguyễn Viết Việt (đã chết), vợ là bà Bùi Thị Hiền (nhận thừa kế) được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01806 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 78, diện tích 231,0m<sup>2</sup>. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2010 hộ gia đình bà Bùi Thị Hiền đã chuyển nhượng 146,0m<sup>2</sup> đất ở; Diện tích còn lại theo GCN 85m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,1       | 42.000.000 | 1,00  | 508.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 508.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, mái tôn lạnh, nền lát gạch đỏ 40x40 KT: (2.44*4,9); h=3,77                                                    | m <sup>2</sup> | 11,96      | 2.123.988  | 1,037 | 26.333.993  |         |
| 2   | Nền lát gạch đỏ 40x40; KT: (4,6*2,44)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 11,22      | 208.945    | 1,037 | 2.431.971   |         |
| 3   | Cửa cuốn điện 3.8*3.6                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 13,68      | 258.837    | 1,000 | 3.540.890   |         |
| 4   | Sơn tường KT: (2,84*3,77* 2 bên) + (3,77*4,0)-(3,6*2,6) x 2 mặt                                                              | m <sup>2</sup> | 17,77      | 126.825    | 1,037 | 2.337.540   |         |
| 5   | Cửa xếp sắt KT 2.8*4.5                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 12,60      | 258.837    | 1,000 | 3.261.346   |         |
| 6   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, mái tôn lạnh, nền lát gạch đỏ 40x40 KT: 4.9*(2.8-2.44); h=3,77                                                | m <sup>2</sup> | 1,76       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Nền lát gạch đỏ 40x40; KT: 4.9*(2.8-2.44)                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1,76       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Sân bê tông KT: (0,9*4,9)                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 4,41       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 4   | Mái vẩy không tường, tôn lạnh KT (1.1*4.9) cao 3.5m                                                                          | m <sup>2</sup> | 5,39       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 40.127.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  | 0           |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 548.327.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Nguyễn Quốc Khánh
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 389
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Nguyễn Quốc Khánh được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 03774 ngày 28/4/2025 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 389, diện tích 146,0m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 2,3        | 42.000.000 | 1,00  | 96.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 96.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Ngõ lát gạch đỏ 40x40 KT: (2.44*1,1)                                                                                         | m <sup>2</sup> | 2,68       | 208.945    | 1,037 | 581.558    |         |
| 2   | Sân bê tông KT: (2.44*1.1)                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2,68       | 315.499    | 1,037 | 878.131    |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Ngõ lát gạch đỏ 40x40 KT: 1.1*(3.75-2.44)                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1,44       | 0          | 0,000 | 0          |         |
| 2   | Sân bê tông KT: (1.1*1.25)+(1.1*(3.75-2.44))                                                                                 | m <sup>2</sup> | 2,82       | 0          | 0,000 | 0          |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 1.460.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |            |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |            |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       | 0          |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0          |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |            |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0          |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 98.060.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Nguyễn Tiên Luận

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 77

5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Nguyễn Tiên Luận được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 01479 ngày 19/11/2020 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 77, diện tích 181m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,1       | 42.000.000 | 1,00  | 508.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 508.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 220; mái tôn lạnh; có cửa cuốn điện + cửa kính KT: (2.43*5,0); h=3,7                                               | m <sup>2</sup> | 12,15      | 258.837    | 1,000 | 3.144.870   |         |
| 2   | Nền lát gạch đá đỏ 40x40 KT: (2.43*4,6)                                                                                      | m <sup>2</sup> | 11,18      | 208.945    | 1,037 | 2.422.004   |         |
| 3   | Chân tường ốp nhựa: (2,05*2.43 * 2 bên)                                                                                      | m <sup>2</sup> | 9,96       | 298.633    | 1,037 | 3.085.366   |         |
| 4   | Trần nhựa 60x60 KT: (2.43*4,6)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 11,18      | 192.091    | 1,037 | 2.226.639   |         |
| 5   | Bể phốt KT: (1,2*1*4,0)                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 4,80       | 2.381.911  | 1,037 | 11.856.200  |         |
| 6   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 7   | Sơn KT: (3,7*2.43* 2 bên)                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 17,98      | 126.825    | 1,037 | 2.364.948   |         |
| 8   | Cửa cuốn có mô tơ KT 2.95*3.3                                                                                                | m <sup>2</sup> | 9,74       | 258.837    | 1,000 | 2.519.778   |         |
| 9   | Cửa sắt KT 1.05*2.75                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 2,89       | 133.744    | 1,000 | 386.186     |         |
| 10  | Cửa kính khung nhôm KT 3.95*2.75                                                                                             | m <sup>2</sup> | 10,86      | 133.744    | 1,000 | 1.452.794   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 220; mái tôn lạnh; có cửa cuốn điện + cửa kính KT: ((3,7-2.43)*5,0); h=3,7                                         | m <sup>2</sup> | 6,35       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Nền lát gạch đá đỏ 40x40 KT: (3.7-2.43)*4.6                                                                                  | m <sup>2</sup> | 5,84       | 0          | 0,000 | 0           |         |

|   |                                             |    |      |   |       |             |  |
|---|---------------------------------------------|----|------|---|-------|-------------|--|
| 3 | Sân bê tông KT: (1,0*5,0)                   | m² | 5,00 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 4 | Mái vẩy không tường KT: (0,5*5) h=3,5       | m² | 2,50 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 5 | Chân tường ốp nhựa: 2.05*(3.7-2.43) * 2 bên | m² | 5,21 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 6 | Trần nhựa 60x60 KT: (3.7-2.43)*5            | m² | 6,35 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 7 | Sơn KT: 3.7*(3.7-2.43)* 2 bên               | m² | 9,40 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 8 | Ốp tường đá granit KT: (2,8*0,5 x 2 bên)    | m² | 2,80 | 0 | 0,000 | 0           |  |
|   | Cộng B                                      |    |      |   |       | 31.680.000  |  |
| C | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                   |    |      |   |       |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ   |    |      |   |       |             |  |
|   |                                             |    |      |   |       | 0           |  |
|   | Cộng C                                      |    |      |   |       | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                            |    |      |   |       |             |  |
|   | Cộng D                                      |    |      |   |       | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                         |    |      |   |       | 539.880.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Nguyễn Hồng Thao
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 386
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Nguyễn Hồng Thao được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: H00517 QSDĐ/1191/QĐ-UBND ngày 14/10/2009 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 386, diện tích 157m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1,9        | 42.000.000 | 1,00  | 79.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 79.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Lán xây không tường, mái lợp tôn lạnh, sân bê tông KT: (6,8*1,0) cao 3,35m                                                   | m3             | 6,80       | 863.972    | 1,037 | 6.092.385  |         |
| 2   | Mái vẩy không tường, mái lợp tôn thường, sân bê tông, có máng thoát nước KT: (6,8*1.48) cao 3,35m                            | m <sup>2</sup> | 10,06      | 863.972    | 1,037 | 9.016.730  |         |
| 3   | Chậu rửa tay không chân                                                                                                      | bộ             | 3,00       | 39.797     | 1,000 | 119.391    |         |
| 4   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000  |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Mái vẩy không tường, mái lợp tôn thường, sân bê tông, có máng thoát nước KT: 6.8*(2.1-1.48) cao 3,35m                        | m <sup>2</sup> | 4,22       | 0          | 0,000 | 0          |         |
| 2   | Sân bê tông KT :(1.9*6.8)                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 12,92      | 0          | 0,000 | 0          |         |
| 3   | Biển quảng cáo nhựa Alu KT: (1,5*6,8)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 5,00       | 0          | 0,000 | 0          |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 17.450.000 |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |            |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |            |         |
|     | Cây trồng ngoài GCN                                                                                                          |                |            |            |       | 0          |         |
| 1   | Cây na đường kính gốc Φ 3cm                                                                                                  | cây            | 1          | 0          | 0,0   | 0          |         |
| 2   | Cây na đường kính gốc Φ 7cm                                                                                                  | cây            | 1          | 0          | 0,0   | 0          |         |
| 3   | Cây na đường kính gốc Φ 10cm                                                                                                 | cây            | 1          | 0          | 0,0   | 0          |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0          |         |

|   |                     |  |  |  |  |            |  |
|---|---------------------|--|--|--|--|------------|--|
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ    |  |  |  |  |            |  |
|   | Cộng D              |  |  |  |  | 0          |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D) |  |  |  |  | 97.250.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Thông báo số:      /TB-BQLDA, ngày      tháng      năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng phường Phố Hiến)

1. Họ và tên: Nguyễn Tất Thắng
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 137
5. Nguồn gốc đất thu hồi: Hộ ông (bà) Nguyễn Tất Thắng được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 00904 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 137, diện tích 416m<sup>2</sup> đất ODT. Tại thời điểm ngày 26/6/2003 hộ ông Nguyễn Tất Thắng gồm các ông, bà: Nguyễn Tất Thắng, Phan Thị Thúy, Nguyễn Thị Hồng Minh.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,0       | 42.000.000 | 1,00  | 504.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 504.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn thường, tường 220 KT 1.0*13.1 cao 4.8m                                                                           | m <sup>2</sup> | 13,10      | 2.016.276  | 1,037 | 27.390.505  |         |
| 2   | Nền lát gạch terrazzo KT 3.6*1.2                                                                                             | m <sup>2</sup> | 4,32       | 207.293    | 1,037 | 928.639     |         |
| 3   | Nền lát gạch ceramic KT 9.0*1.0                                                                                              | m <sup>2</sup> | 9,00       | 320.036    | 1,037 | 2.986.896   |         |
| 4   | Nền lát granit KT 0.3*9.0                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2,70       | 693.261    | 1,037 | 1.941.061   |         |
| 5   | Trần tôn KT 9.0*1.0                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 9,00       | 364.548    | 1,037 | 3.402.326   |         |
| 6   | Trần nhựa thả KT 4.7*(1.0-0.2)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 3,76       | 192.091    | 1,037 | 748.986     |         |
| 7   | Biển quảng cáo bằng aluminium chữ nổi có đèn Led KT 4.9*1.0                                                                  | m <sup>2</sup> | 4,90       | 258.837    | 1,000 | 1.268.301   |         |
| 8   | Cửa cuốn điện KT 4*3.5*2 cửa                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 28,00      | 258.837    | 1,000 | 7.247.436   |         |
| 9   | Hộp Aluminium cửa cuốn KT 9.0*1.5                                                                                            | m <sup>2</sup> | 13,50      | 258.837    | 1,000 | 3.494.300   |         |
| 10  | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 11  | Cửa kính cường lực KT 3.75*3.1                                                                                               | m <sup>2</sup> | 11,63      | 258.837    | 1,000 | 3.008.980   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn không lạnh KT 1.0*13.1 cao 4.75m                                                                                 | m <sup>2</sup> | 13,10      | 0          | 0,000 | 0           |         |

|   |                                              |     |       |   |       |             |  |
|---|----------------------------------------------|-----|-------|---|-------|-------------|--|
| 2 | Sân bê tông KT 4.0*13.1                      | m²  | 52,40 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 3 | Biên quảng cáo bằng bạt khung sắt KT 9.0*1.5 | m²  | 13,50 | 0 | 0,000 | 0           |  |
|   | Cộng B                                       |     |       |   |       | 54.638.000  |  |
| C | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                    |     |       |   |       |             |  |
| I | Cây trồng ưu tiên bồi thường, no             |     |       |   |       |             |  |
|   | Cây trồng nằm ngoài phạm vi GCN              |     |       |   |       | 0           |  |
| 1 | Cây lộc vùng đk gốc 35cm                     | cây | 1     | 0 | 1,0   | 0           |  |
| 2 | Cây lộc vùng đk gốc 30cm                     | cây | 1     | 0 | 1,0   | 0           |  |
|   | Cộng C                                       |     |       |   |       | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                             |     |       |   |       |             |  |
|   | Cộng D                                       |     |       |   |       | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                          |     |       |   |       | 558.638.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Tố Uyên
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 385
5. Nguồn gốc đất thu hồi Bà Nguyễn Thị Tố Uyên được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: H 00512 QSDĐ/1183/QĐ-UBND ngày 13/10/2009 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 385, diện tích 48m<sup>2</sup> đất ODT.
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 5,9        | 42.000.000 | 1,00  | 247.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 247.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       |             |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 247.800.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Mai Thị Ngân
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 76
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Nguyễn Tiến Dũng và bà Mai Thị Ngân được Chi nhánh VPĐK đất đai số 08, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 5316 ngày 16/4/2026 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 540 (thửa cũ là 76), diện tích 47.4 m<sup>2</sup>.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 6,7        | 42.000.000 | 1,00  | 281.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 281.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       |             |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 281.400.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Ngọc Xuân và Nguyễn Thị Luân

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 330

5. Nguồn gốc đất thu hồi - Ông Trần Ngọc Xuân và bà Nguyễn Thị Luân được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 03928 ngày 16/6/2025 tại tờ bản đồ số 159 (tờ 21 cũ), thửa số 330, diện tích 186m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,8        | 42.000.000 | 1,00  | 369.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 369.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái lợp đen, cột tuýt D80, thép hộp 20x50 KT: 1,475mx6m                                                                      | m2             | 8,85       | 133.744    | 1,037 | 1.227.429   |         |
| 2   | Sân bê tông KT: 1,475x6m                                                                                                     | m2             | 8,85       | 315.499    | 1,037 | 2.895.476   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lưới B40, khung tuýt D34 KT: 6x1,8+0,8x2                                                                                     | m2             | 12,40      | 0          | 0     | 0           |         |
| 2   | Mái lợp đen, cột tuýt D80, thép hộp 20x50 KT: 4,3x6m-1,475mx6m                                                               | m2             | 16,95      | 0          | 0     | 0           |         |
| 3   | Sân bê tông KT: 3,6x6+0,9x1,4+2,5x1,4-1,475x6                                                                                | m2             | 17,51      | 0          | 0     | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 4.123.000   |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 373.723.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Nguyễn Hồng Thao
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 75
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Nguyễn Hồng Thao được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CH 00019-94/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 75, diện tích 133m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,2        | 42.000.000 | 1,00  | 302.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 302.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn, tường 110, tôn không lạnh, cửa tôn 4 cánh KT 1.25*4.0 cao 3.4m                                                  | m <sup>2</sup> | 5,00       | 2.033.079  | 1,037 | 10.541.515  |         |
| 2   | Nền lát gạch ceramic 40x40 KT 1.25*3.8                                                                                       | m <sup>2</sup> | 4,75       | 320.036    | 1,037 | 1.576.417   |         |
| 3   | Mái vẩy không tường tôn không lạnh, nền sân bê tông KT (3.1*4.0)+(0.65*4.0)-4*((3.1+0.65)-0.56) cao 3.0m                     | m <sup>2</sup> | 2,24       | 628.679    | 1,037 | 1.460.346   |         |
| 4   | Trần ốp nhựa KT 1.25*4.0                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 5,00       | 192.091    | 1,037 | 995.992     |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy không tường tôn không lạnh, nền sân bê tông KT 4*((3.1+0.65)-0.56)cao 3.0m                                           | m <sup>2</sup> | 12,76      | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 14.574.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 316.974.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Hữu Thọ
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 195
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 11,4       | 42.000.000 | 1,00  | 478.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 478.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, bô trụ 220, tôn lạnh, xà thép hộp 4x8, nền gạch đỏ 50x50 KT 4.4*2.58                                          | m²     | 11,35      | 2.033.079  | 1,037 | 23.933.455  |         |
| 2   | Nền gạch đỏ 50x50 KT 2.58*3.9                                                                                                | m²     | 10,06      | 210.015    | 1,037 | 2.191.358   |         |
| 3   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 4   | Ống thoát nước thải 2 ống D110 dài 5m                                                                                        | m      | 5,00       | 70.000     | 1,000 | 350.000     |         |
| 5   | Cửa xếp sắt( cửa lán)                                                                                                        | cái    | 1,00       | 258.837    | 1,000 | 258.837     |         |
| 6   | Sơn tường KT (1.05*3.08)*2 bên + (3.8*4.01)*2 bên                                                                            | dài    | 36,94      | 58.021     | 1,037 | 2.222.838   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, bô trụ 220, tôn lạnh, xà thép hộp 4x8, nền gạch đỏ 50x50 KT 4.4*(4.01-2.58)                                   | m²     | 6,29       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Nền gạch đỏ 50x50 KT (4.01-2.58)*3.9                                                                                         | m²     | 5,58       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Mái vẩy, không cột, nền bê tông KT 4.4*1.1m cao3.35m                                                                         | m²     | 13,50      | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 31.177.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 509.977.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Trần Bá Dũng và Đặng Thị Minh Phương
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 74
5. Nguồn gốc đất thu hồi

ông bà Trần Bá Dũng và Đặng Thị Minh Phương được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 00119 ngày 02/06/2016 tại tờ bản đồ số 159 (tờ cũ 21), thửa số 74, diện tích 129m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 5,7        | 42.000.000 | 1,00  | 239.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 239.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái tôn không lạnh, nền bê tông KT (1.9-0.6)*4.0 cao 3.3m                                                                    | m <sup>2</sup> | 5,20       | 628.679    | 1,037 | 3.390.089   |         |
| 2   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông KT 3.1*4.0                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 12,40      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Mái tôn không lạnh, nền bê tông KT 0.6*4.0 cao 3.3m                                                                          | m <sup>2</sup> | 2,40       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Biển bạt quảng cáo khung sắt, biển Alu, chữ nổi, có đèn KT 1.2*4.0                                                           | m <sup>2</sup> | 4,80       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 5.611.000   |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 245.011.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Văn Thêm
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 201
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|-----------------------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |                       |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 8,9        | 42.000.000 | 1,00  | 373.800.000 |                       |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 373.800.000 |                       |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |                       |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |                       |
| 1   | Mái tôn thường, ống tuýp D42, xà thép hộp 3*6, nền bê tông KT 4.3*(2.11-1.9) cao 3.75m                                       | m²     | 0,90       | 863.972    | 1,037 | 809.033     |                       |
| 2   | Lán tường 110, mái tôn thường, nền lát gạch 40x40 KT 4.3*1.9 m                                                               | m²     | 8,17       | 2.033.079  | 1,037 | 17.224.835  |                       |
| 3   | Nền lát gạch 40x40 KT 1.9*4.1                                                                                                | m²     | 7,79       | 320.036    | 1,037 | 2.585.324   |                       |
| 4   | Trần thạch cao tấm 60x60, chịu nước, sơn giả gỗ KT 1.9*4.1                                                                   | m²     | 7,79       | 486.912    | 1,037 | 3.933.387   |                       |
| 5   | Gác xếp trong lán để vật tư kết cấu thép hộp 4x8 và 3x6, cột đỡ 10x10 KT 1.9*4.1                                             | m²     | 7,79       | 1.376.429  | 1,037 | 11.119.110  |                       |
| 6   | Cửa xếp sắt tại lán KT 4.3*2.85                                                                                              | m²     | 12,26      | 258.837    | 1,000 | 3.172.047   |                       |
| 7   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |                       |
| 8   | Sàn vá Film Plywood gác xếp KT 1.9*4.1 dày 2cm                                                                               | m²     | 7,79       |            | 0,000 | 0           | Bao gồm trong gác xếp |
| 9   | Ốp tường lán tôn xộp dày 1.8cm KT (3*1.9)*2 bên + (0.8*3.0)*2 bên                                                            | m²     | 16,20      | 515.771    | 1,037 | 8.664.643   |                       |
| 10  | Biển quảng cáo bạt 1.2*4.3                                                                                                   | m²     | 5,16       | 133.744    | 1,037 | 715.653     |                       |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |        |            |            |       |             |                       |
| 1   | Mái tôn thường, ống tuýp D42, xà thép hộp 3*6, nền bê tông KT 4.3*(2.9-(2.11-1.9)) cao 3.75m                                 | m²     | 11,57      | 0          | 0,000 | 0           |                       |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 50.445.000  |                       |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |             |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  | 0           |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 424.245.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Lã Thị Lua và ông Hoàng Văn Quyết

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 381

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 7,1        | 42.000.000 | 1,00  | 298.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 298.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Làn tường 220, mái tôn lạnh, xà 4x8, nền lát gạch 40x40 KT 2.02*(3.2+7.2) cao 4.0m                                           | m²     | 21,01      | 320.036    | 1,037 | 6.972.079   |         |
| 2   | Mái vẩy tôn thường, ống tuýp D42 cột, xà 2x4 và 3x6 KT 2.9*(3.2+7.2) cao 3.7m                                                | m²     | 30,16      | 628.679    | 1,037 | 19.662.514  |         |
| 3   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 4   | Nền lát gạch 40x40 KT 2.02*(3.0+7.2)m                                                                                        | m²     | 20,60      | 320.036    | 1,037 | 6.838.001   |         |
| 5   | Cửa xếp sắt (5.95*2.95)+(4.05*2.85)                                                                                          | m²     | 29,10      | 258.837    | 1,000 | 7.530.863   |         |
| 6   | Biển ALU, chữ nổi KT 1.5*4m                                                                                                  | m²     | 6,00       | 133.744    | 1,000 | 802.464     |         |
| 7   | Biển bạt KT (1.5*6.0)+(10*1)                                                                                                 | m²     | 19,00      | 133.744    | 1,000 | 2.541.136   |         |
| 8   | Đường ống thoát nước thải D140 dài 5m                                                                                        | m      | 5,00       | 100.000    | 1,000 | 500.000     |         |
| 9   | Đường ống thoát nước thải D110 dài 5m                                                                                        | m      | 5,00       | 100.000    | 1,000 | 500.000     |         |
| 10  | Biển vẩy có đèn KT 0.75*0.8                                                                                                  | m²     | 0,60       | 258.837    | 1,000 | 155.302     |         |
| 11  | Gỗ công nghiệp ốp tường dày 1cm KT 2.02*3.1m                                                                                 | m²     | 6,26       | 133.744    | 1,000 | 837.505     |         |
| 12  | Kệ gỗ công nghiệp,3 tầng trung bày bếp từ KT 3.1*0.7 cao 0.9m                                                                | m²     | 2,17       | 133.744    | 1,000 | 290.224     |         |
| 13  | Kệ gỗ công nghiệp, ốp tường, trung bày bếp từ KT 0.7*3.1 cao TB 0.15m                                                        | m²     | 2,17       | 133.744    | 1,000 | 290.224     |         |
| 14  | Gác xếp để vật tư, cột ống tuýp D60, xà 4x8, mặt gác xếp lát gỗ xoan KT 2.02*4.0 cao 3.1m                                    | m²     | 8,08       | 133.744    | 1,000 | 1.080.652   |         |

|    |                                                                        |    |       |         |       |             |  |
|----|------------------------------------------------------------------------|----|-------|---------|-------|-------------|--|
| 15 | Ván gỗ xoan thô lát sàn gác xép KT 4.0*2.02m                           | m² | 8,08  | 133.744 | 1,000 | 1.080.652   |  |
| 16 | Vách ALU, khung sắt hộp 3x3 KT 2.02*3.5m                               | m² | 7,07  | 133.744 | 1,000 | 945.570     |  |
| 17 | Biển bạt KT 0.8*10.4                                                   | m² | 8,32  | 133.744 | 1,000 | 1.112.750   |  |
|    | Tài sản ngoài GCN                                                      |    |       |         |       |             |  |
| 1  | Mái vẩy không tường, ống D42 xà 3x6, 8x4 KT (3.28+3)*(2.9-(2.06-2.02)) | m² | 17,96 | 0       | 0,000 | 0           |  |
| 2  | Biển bạt QC KT 1.5*6.28                                                | m² | 9,42  | 0       | 0,000 | 0           |  |
| 1  | Mái vẩy không tường, ống D42 xà 3x6, 8x4 KT 3.28*(2.9-(2.62-2.02))     | m² | 7,54  | 0       | 0,000 | 0           |  |
| 2  | Biển bạt QC KT 1.5*3.82                                                | m² | 5,73  | 0       | 0,000 | 0           |  |
| 3  | Biển Qc Alu chữ nổi 1.5*4                                              | m² | 6,00  | 0       | 0,000 | 0           |  |
|    | Cộng B                                                                 |    |       |         |       | 53.361.000  |  |
| C  | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                              |    |       |         |       |             |  |
| I  | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                  |    |       |         |       |             |  |
|    | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                              |    |       |         |       | 0           |  |
|    | Cộng C                                                                 |    |       |         |       | 0           |  |
| D  | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                       |    |       |         |       |             |  |
|    | Cộng D                                                                 |    |       |         |       | 0           |  |
|    | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                    |    |       |         |       | 351.561.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:
- Lã Thị Lụa và ông Hoàng Văn Quyết
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:
- TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:
- Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 382
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 5,8        | 42.000.000 | 1,00  | 243.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 243.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       |             |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 243.600.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:
- Lã Thị Lụa và ông Hoàng Văn Quyết
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:
- TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:
- Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 200
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,1        | 42.000.000 | 1,00  | 298.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 298.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       |             |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 298.200.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Vũ Thế Huynh, Lê Thị Liên
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 53
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông bà Vũ Thế Huynh, Lê Thị Liên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp GCN QSDĐ có số vào sổ cấp GCN: CS 00410 ngày 20/12/2017 tại tờ bản đồ số 160 (tờ cũ 22) , thửa số 53, diện tích 80m2 đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 10,6       | 42.000.000 | 1,00  | 445.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 445.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn không lạnh, cột D60, xà gồ thép hộp 3x6. KT: (3,8x4-1,35x4)m, h=3,6m                                                 | m²     | 9,80       | 628.679    | 1,037 | 6.389.013   |         |
| 2   | Sân bê tông KT (5x4-1,8x4)m                                                                                                  | m²     | 12,80      | 315.499    | 1,037 | 4.187.808   |         |
| 3   | Cửa tôn cửa sắt hộp 3x3, thanh 15x15 KT (4x2,7)                                                                              | m²     | 10,80      | 133.744    | 1,000 | 1.444.435   |         |
| 4   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 5   | Vách tôn khung sắt hộp 3x3 KT (2,6x2,5)m                                                                                     | m²     | 6,50       | 133.744    | 1,000 | 869.336     |         |
| 6   | Tường xây bồn cây KT (0,23x(1,15x4))m                                                                                        | m³     | 1,06       | 1.949.168  | 1,037 | 2.138.522   |         |
| 7   | Bậc xây gạch KT (0,3x0,3x1,8)m                                                                                               | m³     | 0,16       | 2.474.534  | 1,037 | 415.707     |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn không lạnh, cột D60, xà gồ thép hộp 3x6 KT (1,35x4)m, h=3,6m                                                         | m²     | 5,40       | 0          | 0     | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT (1,8x4)m                                                                                                      | m²     | 7,20       | 0          | 0     | 0           |         |
| 3   | Tường 110 KT (1x2,5)m                                                                                                        | m3     | 0,28       | 0          | 0     | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 17.666.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |

|                     |                  |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cộng C           |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D           |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                  |  |  |  |  | 462.866.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Nguyễn Hùng Sơn, Hà Thị Thu Thủy
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 52
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông bà Nguyễn Hùng Sơn, Hà Thị Thu Thủy được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HƯNG YÊN cấp GCN QSDĐ có số vào sổ cấp GCN: CS 00787 ngày 26/04/2019 tại tờ bản đồ số 160 (tờ cũ 22) , thửa số 52, diện tích 103m2 đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 13,7       | 42.000.000 | 1,00  | 575.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 575.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 220 mái tôn lạnh, nền lát gạch 40x40. KT (4,5x2,15) h=3,3m                                                         | m²     | 9,68       | 3.095.035  | 1,037 | 31.052.409  |         |
| 2   | Tường ốp nhựa KT (1,9x3,5)x2 bên + (1,05x3,5) + (2,9x0,3)                                                                    | m²     | 17,85      | 298.633    | 1,037 | 5.526.283   |         |
| 3   | 01 cửa kính KT (2,9x2,8)m                                                                                                    | m²     | 8,12       | 258.837    | 1,000 | 2.101.756   |         |
| 4   | 01 cửa xếp sắt KT (2,9x2,8)m                                                                                                 | m²     | 8,12       | 258.837    | 1,000 | 2.101.756   |         |
| 5   | Sàn nhà dán nhựa KT (4,1x1,9)m                                                                                               | m²     | 7,79       | 393.564    | 1,037 | 3.179.301   |         |
| 6   | Nền gạch đỏ hoa 40x40 KT (4,1x1,9)m                                                                                          | m²     | 7,79       | 208.945    | 1,037 | 1.687.906   |         |
| 7   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột D48 KT (0,795x4,5)m, h=3,4m                                                                      | m²     | 3,58       | 628.679    | 1,037 | 2.332.316   |         |
| 8   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 9   | Biển bạt quảng cáo KT (0,8x2,5)x2 chiếc                                                                                      | m²     | 4,00       | 133.744    | 1,000 | 534.976     |         |
| 10  | Ống thoát nước D60 dài 6m                                                                                                    | m      | 6,00       | 34.400     | 1,000 | 206.400     |         |
| 11  | Sân bê tông KT (0,795x4,5)m                                                                                                  | m²     | 3,58       | 315.499    | 1,037 | 1.170.459   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột D48 KT ((2,8-0,795)x4,5)m, h=3,4m                                                                | m²     | 9,02       | 0          | 0     | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT ((2,8-0,795)x4,5)m                                                                                            | m²     | 9,02       | 0          | 0     | 0           |         |
| 3   | Biển bạt quảng cáo KT (4,5x1)m                                                                                               | m²     | 4,50       | 0          | 0     | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 52.115.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |

|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |  |  |  |  | 627.515.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Đỗ Thị Cẩm Vi

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:186

5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Bà Đỗ Thị Cẩm Vi nhận tặng cho từ bà Trần Thị Uyển được Chi nhánh VPĐK đất đai số 8 đăng ký biến động ngày 31/03/2026; được UBND thị xã Hưng Yên cấp GCN QSDĐ có số vào sổ cấp GCN: 00023 QSDĐ/447/QĐ-UB ngày 08/7/2004 tại tờ bản đồ số 160 (tờ cũ 22) , thửa số 186, diện tích 92m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,5       | 42.000.000 | 1,00  | 525.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 525.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, bô trụ 220, mái fibro xi măng, nền lát gạch đỏ 30x30. KT: 2,45x4,0, h=3,2                                     | m <sup>2</sup> | 9,80       | 1.789.325  | 1,037 | 18.184.194  |         |
| 2   | Nền lát gạch đỏ 30x30 KT: 2,45x3,8                                                                                           | m <sup>2</sup> | 9,31       | 212.588    | 1,037 | 2.052.424   |         |
| 3   | Trần nhựa KT: 2,45x3,8                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 9,31       | 192.091    | 1,037 | 1.854.537   |         |
| 4   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột D48 KT: 0,675x4,0, h=3,0                                                                         | m <sup>2</sup> | 2,70       | 628.679    | 1,037 | 1.760.238   |         |
| 5   | Sân bê tông KT: 0,675x4,0                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 2,70       | 315.499    | 1,037 | 883.366     |         |
| 6   | 01 cửa xếp sắt KT: 2,8x3,8                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 10,64      | 258.837    | 1,000 | 2.754.026   |         |
| 7   | Sơn tường KT: 3,35x3,0 x2 bên                                                                                                | m <sup>2</sup> | 20,10      | 58.021     | 1,037 | 1.209.372   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột D48 KT: (2,3-0,675)x4,0, h=3,0                                                                   | m <sup>2</sup> | 6,50       | 0          | 0     | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT: (2,3-0,675)x4,0                                                                                              | m <sup>2</sup> | 6,50       | 0          | 0     | 0           |         |
| 3   | 01 biển quảng cáo bạt KT: 1,5x4,0                                                                                            | m <sup>2</sup> | 6,00       | 0          | 0     | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 28.698.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| 1   |                                                                                                                              | cây            | 1          |            | 1,0   | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |

|   |                     |  |  |  |  |             |  |
|---|---------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ    |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D              |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D) |  |  |  |  | 553.698.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Mai Ngọc Dư, Hoàng Thị Thía, Mai Văn Dực, Mai Đình Dao.
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 54
5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Hộ ông (bà) Mai Đình Dao được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01874 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 160 (tờ cũ 22), thửa số 54, diện tích 413m<sup>2</sup> đất( trong đó 300m<sup>2</sup> đất ODT, 113m<sup>2</sup> đất CLN). Tại thời điểm ngày 26/6/2003 hộ ông Mai Đình Dao gồm các ông bà: Mai Ngọc Dư, Hoàng Thị Thía, Mai Văn Dực, Mai Đình Dao.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|---------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |               |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 28,4       | 42.000.000 | 1,00  | 1.192.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 1.192.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |               |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |               |         |
| 1   | Nhà tôn lạnh, tường 220. Sâu 2,3m x ngang 4,4m, h=3,9m                                                                       | m <sup>2</sup> | 10,12      | 3.095.035  | 1,037 | 32.480.659    |         |
| 2   | Nền lát gạch 60x60 KT (4x2,3)m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 9,20       | 391.177    | 1,037 | 3.731.985     |         |
| 3   | Ốp viền chân tường 60x15 KT 0,15x((2,3x2)+(0,5+0,56))m                                                                       | m <sup>2</sup> | 0,85       | 322.987    | 1,037 | 284.362       |         |
| 4   | Trần nhựa giát cấp KT (2,1x4)m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 8,40       | 370.636    | 1,037 | 3.228.536     |         |
| 5   | 01 điều hòa                                                                                                                  | bộ             | 1,00       | 217.075    | 1,000 | 217.075       |         |
| 6   | Sơn tường KT 3,4x((2,1x2)+0,5+0,56))                                                                                         | m <sup>2</sup> | 17,88      | 58.021     | 1,037 | 1.076.041     |         |
| 7   | 01 cửa cuốn tay KT (2,5x2,7)m                                                                                                | m <sup>2</sup> | 6,75       | 258.837    | 1,000 | 1.747.150     |         |
| 8   | 01 cửa kính thủy lực KT (2,5x2,7)m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 6,75       | 258.837    | 1,000 | 1.747.150     |         |
| 9   | Tường ốp gạch 80x80 granit KT (3,2x(0,7x2))                                                                                  | m <sup>2</sup> | 4,48       | 1.707.081  | 1,037 | 7.930.689     |         |
| 10  | Sân bê tông KT (0,3x4,4)m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 1,32       | 315.499    | 1,037 | 431.868       |         |
| 11  | Mái vẩy không tường, không cột, xà gồ 3x6, 2x4 KT (0,4x4,4)m, h=3,5m                                                         | m <sup>2</sup> | 1,76       | 628.679    | 1,037 | 1.147.415     |         |
| 12  | Ốp Alu hộp cửa cuốn KT (3,4x1,4)                                                                                             | m <sup>2</sup> | 4,76       | 370.636    | 1,037 | 1.829.504     |         |
| 13  | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000     |         |
| 14  | Sân bê tông KT (5,9x3,11)m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 18,35      | 315.499    | 1,037 | 6.003.288     |         |
| 15  | Cổng bịt tôn cột D60, thanh 25x50 KT: 2,8x5,9                                                                                | m <sup>2</sup> | 16,52      | 133.744    | 1,000 | 2.209.451     |         |
| 16  | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000     |         |

|                     |                                                                      |                |       |   |   |               |  |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------|---|---|---------------|--|
| *                   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                          |                |       |   |   |               |  |
| 1                   | Sân bê tông KT (5,9x(5-3,11)m                                        | m <sup>2</sup> | 11,15 | 0 | 0 | 0             |  |
| 2                   | Sân bê tông KT ((2,7-0,4)x4,4)m                                      | m <sup>2</sup> | 11,88 | 0 | 0 | 0             |  |
| 3                   | Mái vẩy không tường, không cột, xà gồ 3x6, 2x4 KT (2,3x4,4)m, h=3,5m | m <sup>2</sup> | 10,12 | 0 | 0 | 0             |  |
| 4                   | Biển quảng cáo Alu chữ nổi có đèn KT (1,5x4,4)                       | m <sup>2</sup> | 6,60  | 0 | 0 | 0             |  |
|                     | Cộng B                                                               |                |       |   |   | 68.507.000    |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                            |                |       |   |   |               |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                            |                |       |   |   |               |  |
|                     |                                                                      |                |       |   |   |               |  |
|                     | Cộng C                                                               |                |       |   |   | 0             |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                     |                |       |   |   |               |  |
|                     | Cộng D                                                               |                |       |   |   | 0             |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                                      |                |       |   |   | 1.261.307.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:
- Mai Văn Thanh và bà Trịnh Thị Thơ
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:
- TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:
- Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 215

5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Ông Mai Văn Thanh và bà Trịnh Thị Thơ được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CH 01117 QSDĐ/1910/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 215, diện tích 92.5m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 14,2       | 42.000.000 | 1,00  | 596.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 596.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh, tường 110, nền lát gạch 50x50, cột BTCT. KT: 1,5x5,0, h=5,0                                                | m <sup>2</sup> | 7,50       | 2.123.988  | 1,037 | 16.519.317  |         |
| 2   | Trần thạch cao 60x60 KT: 4,7x1,2                                                                                             | m <sup>2</sup> | 5,64       | 368.185    | 1,037 | 2.153.396   |         |
| 3   | Nền lát gạch 50x50 KT: 1,5x4,7 + 2,0x5,0                                                                                     | m <sup>2</sup> | 17,05      | 359.110    | 1,037 | 6.349.370   |         |
| 4   | 01 cửa nhôm kính KT: 3,6x2,7                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 9,72       | 258.837    | 1,000 | 2.515.896   |         |
| 5   | Sơn tường KT: 4,7x(1,2x2+0,6x2) + 3,6x2,0                                                                                    | m <sup>2</sup> | 24,12      | 58.021     | 1,037 | 1.451.247   |         |
| 6   | Lán tôn lạnh, cột D60, nền lát gạch 50x50 KT: 5,0x1,5m, h=3,5                                                                | m <sup>2</sup> | 7,50       | 719.588    | 1,037 | 5.596.596   |         |
| 7   | 01 cửa xếp sắt KT: 2,8x3,8                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 10,64      | 258.837    | 1,000 | 2.754.026   |         |
| 8   | Tôn bít bên lán thanh 1x2,5 KT: 3,5x2,0 x2 bên                                                                               | m <sup>2</sup> | 14,00      | 364.548    | 1,037 | 5.292.508   |         |
| 9   | Sơn tường mặt ngoài KT: (3,6x1,5)+(3,6x1,5)+(5,4+3,6)x0,22                                                                   | m <sup>2</sup> | 12,78      | 58.021     | 1,037 | 768.944     |         |
| 10  | 01 biển bạt KT: 5,0x2,0                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 10,00      | 133.744    | 1,000 | 1.337.440   |         |
| 11  | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, cột D60, nền lát gạch 50x50 KT: 5,0x1,1m, h=3,5                                                                | m <sup>2</sup> | 5,50       | 0          | 0     | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT: 1,1x5,0                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 5,50       | 0          | 0     | 0           |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cộng B                                    |  |  |  |  | 46.960.000  |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |             |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 643.360.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Thông báo số      /TB-BQLDA, ngày      tháng      năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng phường Phố Hiến)

1. Họ và tên:

Hoàng Thị Đào
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 49
5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Bà Hoàng Thị Đào được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 08 cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 6117 ngày 20/5/2026 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 49, diện tích 118,5m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 18,0       | 42.000.000 | 1,00  | 756.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 756.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh không tường, cột thép D60, nền bê tông KT: 5,9x1,9m                                                             | m <sup>2</sup> | 11,21      | 719.588    | 1,037 | 8.365.045   |         |
| 2   | Sân bê tông. KT: 2,8x2,9-1,8x2,2-2x2,2                                                                                       | m <sup>2</sup> | 8,16       | 315.499    | 1,037 | 2.669.727   |         |
| 3   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 13.256.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Giàn đỡ KT: 2x3,3                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 6,6        | 20.000     | 1,0   | 132.000     |         |
| 2   | Cây chanh đường kính gốc 3cm                                                                                                 | cây            | 1          | 200.000    | 1,0   | 200.000     |         |
| 3   | Hoa liên điều đường kính gốc 15cm                                                                                            | cây            | 1          | 750.000    | 1,0   | 750.000     |         |
| *   | Phần cây cối, hoa màu nằm ngoài giấy chứng nhận QSDD                                                                         |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Hoa màu KT: 3,5x1,5                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 0,75       | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 1.082.000   |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 770.338.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:
- Đinh Thị Kim Cúc và Đỗ Văn Hưởng
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:
- TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:
- Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 56

5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Bà Đinh Thị Kim Cúc và ông Đỗ Văn Hưởng được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 03174 ngày 18/7/2024 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 56, diện tích 86m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,6       | 42.000.000 | 1,00  | 529.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 529.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn thường, tường 220, nền lát gạch 50x50. KT: 1,9x4,0, h=5,2                                                        | m <sup>2</sup> | 7,60       | 3.004.126  | 1,037 | 23.676.118  |         |
| 2   | Trần nhựa, xương nổi 60x60 KT: 3,5x1,6                                                                                       | m <sup>2</sup> | 5,60       | 192.091    | 1,037 | 1.115.511   |         |
| 3   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 4   | 01 cửa cuốn điện                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 15,20      | 258.837    | 1,000 | 3.934.322   |         |
| 5   | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 3,5x1,6                                                                                       | m <sup>2</sup> | 5,60       | 359.110    | 1,037 | 2.085.424   |         |
| 6   | Nền lát đá rôi granit KT: 4,0x2,1                                                                                            | m <sup>2</sup> | 8,40       | 972.055    | 1,037 | 8.467.377   |         |
| 7   | Ốp đá granit KT: (0,45+0,5)x2,8                                                                                              | m <sup>2</sup> | 2,66       | 1.707.081  | 1,037 | 4.708.846   |         |
| 8   | Ốp alumin hợp cửa cuốn KT: (1,1+0,6)x4,0                                                                                     | m <sup>2</sup> | 6,80       | 370.636    | 1,037 | 2.613.577   |         |
| 9   | Ốp viền chân tường KT: 1,9x0,12 x2 bên                                                                                       | m <sup>2</sup> | 0,46       | 322.987    | 1,037 | 152.732     |         |
| 10  | Sơn tường KT: 2 bên x(3,3x1,6) + 3,3x(0,5+0,55)                                                                              | m <sup>2</sup> | 14,03      | 58.021     | 1,037 | 843.853     |         |
| 11  | Ốp tường granit KT: (1,75x1,65) + (0,15x4,0)                                                                                 | m <sup>2</sup> | 3,49       | 1.707.081  | 1,037 | 6.173.722   |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 55.992.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |

|                     |                  |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cộng C           |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D           |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                  |  |  |  |  | 585.192.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Trần Đình Hòa và bà Trương Thùy Liên.
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 55
5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Ông Trần Đình Hòa và bà Trương Thùy Liên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 03729 ngày 21/4/2025 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 55, diện tích 286.3m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 20,1       | 42.000.000 | 1,00  | 844.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 844.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn thường, cột thép D75, nền bê tông. KT: 6,6x3,06, h=3,8                                                               | m <sup>2</sup> | 20,20      | 628.679    | 1,037 | 13.166.583  |         |
| 2   | 01 cửa xếp sắt KT: 3,3x6,6                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 21,78      | 258.837    | 1,000 | 5.637.470   |         |
| 3   | Tường 110 bờ trụ 220, gạch chi KT: 1,7x3,3 + 2,3x0,35                                                                        | m3             | 0,71       | 2.165.333  | 1,037 | 1.584.502   |         |
| 4   | Trụ xây gạch KT: 0,35x0,35, h=2,3m                                                                                           | m <sup>3</sup> | 0,28       | 2.474.534  | 1,037 | 722.996     |         |
| 5   | Nền bê tông KT: 6,6x3,06                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 20,20      | 315.499    | 1,037 | 6.607.575   |         |
| 6   | Tôn hợp bít trên tường 110 KT: 1,9x3,3                                                                                       | m <sup>2</sup> | 6,27       | 364.548    | 1,037 | 2.370.287   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn thường, cột thép D75, nền bê tông. KT: 6,6x(3,7-3,06), h=3,8m                                                        | m <sup>2</sup> | 4,22       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 2   | Nền bê tông KT: 6,6x (3,7-3,06)m                                                                                             | m <sup>2</sup> | 4,22       | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 30.089.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 874.289.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Trần Thị Nguyên và ông Lê Minh Toàn.
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 57
5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Bà Trần Thị Nguyên và ông Lê Minh Toàn được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CH 00061-603/QĐ-UBND ngày 08/4/2010 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 57, diện tích 114m<sup>2</sup> đất ODT; Đăng ký biến động QSDĐ ngày 25/4/2019 theo hồ sơ số 000061.CN.001.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 16,2       | 42.000.000 | 1,00  | 680.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 680.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, tường 220, nền bê tông, xà gồ thép hộp 4x8. KT: 2,6x5,2, h=4,7                                                 | m <sup>2</sup> | 13,52      | 3.095.035  | 1,037 | 43.393.134  |         |
| 2   | 01 cửa cuốn tay KT: 2,8x5,2                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 14,56      | 258.837    | 1,000 | 3.768.667   |         |
| 3   | Nền bê tông KT: (5,2-2,2)x5,0                                                                                                | m <sup>2</sup> | 15,00      | 315.499    | 1,037 | 4.907.587   |         |
| 4   | 01 cửa xếp sắt cao 2,8m x dài 5,2m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 14,56      | 258.837    | 1,000 | 3.768.667   |         |
| 5   | Biển quảng cáo bạt KT: 0,6x2,8 + 0,8x2,8                                                                                     | m <sup>2</sup> | 3,92       | 133.744    | 1,000 | 524.276     |         |
| 6   | Biển mica chữ nổi có đèn, Alum KT: 1,2x2,0                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2,40       | 258.837    | 1,000 | 621.209     |         |
| 7   | Đường ống thoát nước D60 dài 3m                                                                                              | m              | 3,00       | 34.400     | 1,037 | 107.018     |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, cột 4x8. KT: 2,2x5,2, h=4,5                                                                                    | m <sup>2</sup> | 11,44      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 2   | Nền bê tông KT: 2,2x5,0                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 11,00      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 3   | Biển quảng cáo bạt KT: 1,2x5,0m                                                                                              | m <sup>2</sup> | 6,00       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 4   | Biển mica chữ nổi có đèn, Alum KT: 1,2x5.2m                                                                                  | m <sup>2</sup> | 6,24       | 0          | 0,0   | 0           |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cộng B                                    |  |  |  |  | 57.091.000  |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |             |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 737.491.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Phạm Thị Ngọc Ánh
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 58
5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Bà Phạm Thị Ngọc Ánh được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 03602 ngày 25/02/2025 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 58, diện tích 69.5m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 9,3        | 42.000.000 | 1,00  | 390.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 390.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, tường 220, nền bê tông, xà gồ thép hộp 4x8. KT: 2,6x3,6, h=4,7                                                 | m <sup>2</sup> | 9,36       | 3.095.035  | 1,037 | 30.041.400  |         |
| 2   | 01 cửa cuốn tay KT: 2,8x3,6                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 10,08      | 258.837    | 1,000 | 2.609.077   |         |
| 3   | Nền bê tông KT: 3,6x2,6                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 9,36       | 315.499    | 1,037 | 3.062.334   |         |
| 4   | 01 cửa xếp sắt cao 2,8m x dài 3,6m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 10,08      | 258.837    | 1,000 | 2.609.077   |         |
| 5   | Biển quảng cáo bạt KT: 0,6x2,8 + 1,2x2,8                                                                                     | m <sup>2</sup> | 5,04       | 133.744    | 1,000 | 674.070     |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nền bê tông KT: 3,6x(5,0-2,6)                                                                                                | m <sup>2</sup> | 8,64       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 2   | Lan can, tay vịn, cột 4x8. KT: 2,2x3,6, h=4,5                                                                                | m <sup>2</sup> | 7,92       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 3   | Biển quảng cáo bạt KT: 1,2x3,6                                                                                               | m <sup>2</sup> | 4,32       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 4   | Biển mica chữ nổi có đèn KT: 1,2x3,6                                                                                         | m <sup>2</sup> | 4,32       | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 38.996.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 429.596.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ





PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Phạm Thành Lộc
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:59

5. Nguồn gốc đất thu hồi

- Ông Phạm Thành Lộc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Phố Hiến cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 1692 ngày 20/10/2025 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 59, diện tích 97.5m<sup>2</sup> đất ODT; Đăng ký biến động QSDĐ ngày 20/7/2016.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 13,8       | 42.000.000 | 1,00  | 579.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 579.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà 1 tầng, cột BTCT chịu lực, mái bằng, tường 220, nền lát gạch 40x40. KT: 2,6x5,1, h=4,7                                   | m <sup>2</sup> | 13,26      | 4.679.207  | 1,037 | 64.341.997  |         |
| 2   | Nền lát gạch ceramic 40x40 KT: 2,4x4,6                                                                                       | m <sup>2</sup> | 11,04      | 320.036    | 1,037 | 3.663.926   |         |
| 3   | 01 cửa nhôm kính KT: 2,8x3,9                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 10,92      | 258.837    | 1,000 | 2.826.500   |         |
| 4   | 01 cửa xếp tay KT: 2,8x3,9                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 10,92      | 258.837    | 1,000 | 2.826.500   |         |
| 5   | Biển bạt KT: (0,8x2,8)                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 2,24       | 133.744    | 1,000 | 299.587     |         |
| 6   | Bậc xây gạch KT: 0,15x0,15x5,1                                                                                               | m <sup>3</sup> | 0,11       | 2.474.534  | 1,037 | 294.459     |         |
| 7   | Trần nhựa 60x60 KT: 2,3x4,6                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 10,58      | 192.091    | 1,037 | 2.107.519   |         |
| 8   | Sơn tường KT: (3,6x2,3)x2 bên                                                                                                | m <sup>2</sup> | 16,56      | 58.021     | 1,037 | 996.378     |         |
| 9   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 10  | Mái tôn lạnh chống nóng, cột thép D60, xà gồ thép hộp 3x6, 3x10. KT: 5,1x2,9, h=3,5                                          | m <sup>2</sup> | 14,79      | 941.899    | 1,037 | 14.446.122  |         |
| 11  | Tường 110 bo mái gạch chỉ. KT: 0,5x(2,9x2+5,1)                                                                               | m <sup>3</sup> | 5,45       | 2.165.333  | 1,037 | 12.237.704  |         |
| 12  | Nền lát gạch ceramic 40x40 KT: 2,8x4,9                                                                                       | m <sup>2</sup> | 13,72      | 320.036    | 1,037 | 4.553.357   |         |
| 13  | Ống thoát nước mưa D60 dài 4,0m                                                                                              | m              | 4,00       | 34.400     | 1,037 | 142.691     |         |
| 14  | Ống thoát nước mưa D90 dài (2,0+2,9)=5,9m +5.1+2.9m                                                                          | m              | 13,90      | 153.800    | 1,037 | 2.216.919   |         |

|   |                                                    |    |       |   |     |             |  |
|---|----------------------------------------------------|----|-------|---|-----|-------------|--|
| * | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ        |    |       |   |     |             |  |
| 1 | Sân bê tông KT: 5,1x2,4                            | m² | 12,24 | 0 | 0,0 | 0           |  |
| 2 | Biển bạt KT: (1,2x5,1)                             | m² | 8,36  | 0 | 0,0 | 0           |  |
| 3 | 01 mái tôn lạnh, trần nhựa KT: 1,7x5,1 (không cột) | m² | 8,67  | 0 | 0,0 | 0           |  |
|   | Cộng B                                             |    |       |   |     | 113.175.000 |  |
| C | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                          |    |       |   |     |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ          |    |       |   |     |             |  |
|   |                                                    |    |       |   |     |             |  |
|   | Cộng C                                             |    |       |   |     | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                   |    |       |   |     |             |  |
|   | Cộng D                                             |    |       |   |     | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                                |    |       |   |     | 692.775.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Lê Thị Tám và ông Phạm Hữu Đại.
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số:160Thửa số:79

- Bà Lê Thị Tám và ông Phạm Hữu Đại được UBND thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CH 00820 - 4411/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 79, diện tích 473.5 (Trong đó: 329,0m2 đất ODT + 144,0m2 đất CLN); Đăng ký biến động QSDĐ ngày 21/9/2020 theo hồ sơ số 000820.CN.003.
5. Nguồn gốc đất thu hồi

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 11,7       | 42.000.000 | 1,00  | 491.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 491.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, tường 110, nền bê tông. KT: 2,4x4,2, h=4,6m                                                                    | m²     | 10,08      | 2.123.988  | 1,037 | 22.201.962  |         |
| 2   | Mái vẩy không cột, tôn không lạnh KT: 0,7x4.2m cao 4.6m                                                                      | m²     | 2,94       | 628.679    | 1,037 | 1.916.704   |         |
| 3   | Nền bê tông KT: 4,2x2,1 + (4,0-1,6)x2,1 - 1,9x4,2                                                                            | m²     | 5,88       | 315.499    | 1,037 | 1.923.774   |         |
| 4   | Nền lát gạch 40x40 KT: 1,8x0,8 x2 bên                                                                                        | m²     | 2,88       | 320.036    | 1,037 | 955.807     |         |
| 5   | Biển bạt KT: 0,45x2,8                                                                                                        | m²     | 1,26       | 133.744    | 1,000 | 168.517     |         |
| 6   | 01 cửa cuốn điện KT: 4,7x4,0                                                                                                 | m²     | 18,80      | 258.837    | 1,000 | 4.866.136   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Biển bạt KT: 1,2x4,2                                                                                                         | m²     | 5,04       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 2   | Nền bê tông KT: 1,9x4,2                                                                                                      | m²     | 7,98       | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 3   | Mái vẩy không cột, tôn không lạnh KT: (2.1 -(3,1-2,4))x4.2m cao 4.6m                                                         | m²     | 5,88       | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 32.033.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |

|                     |                  |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|------------------|--|--|--|--|-------------|--|
|                     | Cộng C           |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D           |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                  |  |  |  |  | 523.433.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Phạm Trà My
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 77
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Phạm Trà My được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CN 02712 ngày 01/6/2023 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 77, diện tích 118m<sup>2</sup> đất ODT; Đăng ký biến động QSDĐ ngày 09/5/2025 theo hồ sơ số 000716.TA.0001.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT               | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A                 | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Tổng diện tích thu hồi đất (QSDĐ)                                                                                            | m <sup>2</sup> | 16,2       | 42.000.000 | 1,00  | 680.400.000 |         |
|                   | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 680.400.000 |         |
| B                 | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I                 | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Lán tôn thường, nền bê tông, xà gồ 3x6. KT: 2,7x6,0, h=3,9                                                                   | m <sup>2</sup> | 16,20      | 628.679    | 1,037 | 10.561.430  |         |
| 2                 | 01 cửa cuốn tay                                                                                                              | cái            | 1,00       | 258.837    | 1,000 | 258.837     |         |
| 3                 | 01 bậc gạch xây KT: 6,0x0,15x0,3                                                                                             | m <sup>3</sup> | 0,27       | 2.474.534  | 1,037 | 692.845     |         |
| 4                 | Nền bê tông KT: 2,7x6,0                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 16,20      | 315.499    | 1,037 | 5.300.194   |         |
| 5                 | Biển bạt KT: 1,5x1,2                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 1,80       | 133.744    | 1,000 | 240.739     |         |
| 6                 | Biển mica KT: 0,25x3,0 + 0,7x3,0                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2,85       | 133.744    | 1,000 | 381.170     |         |
| 7                 | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| Tài sản ngoài GCN |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Lán tôn thường, nền bê tông, xà gồ 3x6. KT: (4,8-2,7)x6,0, h=2,0                                                             | m <sup>2</sup> | 12,60      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2                 | Nền bê tông KT: (4,8-2,7)x6,0                                                                                                | m <sup>2</sup> | 12,60      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3                 | Biển mica chữ nổi, đèn led KT: 1,0x6,0                                                                                       | m <sup>2</sup> | 6,00       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 4                 | Biển tôn KT: 1,2x6,0                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 7,20       | 0          | 0,000 | 0           |         |

|   |                                           |    |      |   |       |             |  |
|---|-------------------------------------------|----|------|---|-------|-------------|--|
| 5 | Biển mica KT: 0,25x3,0 + 0,7x3,0          | m² | 2,85 | 0 | 0,000 | 0           |  |
|   | Cộng B                                    |    |      |   |       | 19.656.000  |  |
| C | CÂY CỎI HOA MAU, VẬT NUÔI                 |    |      |   |       |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |    |      |   |       |             |  |
| 1 |                                           |    |      |   |       | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |    |      |   |       | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |    |      |   |       |             |  |
|   | Cộng D                                    |    |      |   |       | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |    |      |   |       | 700.056.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Phạm Thế Anh
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 76
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Ông Phạm Thế Anh được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 00316 ngày 01/8/2017 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 76, diện tích 88.6m<sup>2</sup> đất ODT; Đăng ký biến động QSDĐ ngày 09/5/2025 theo hồ sơ số 000097.TA.001.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT               | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A ĐẤT ĐAI         |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,5        | 42.000.000 | 1,00  | 315.000.000 |         |
|                   | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 315.000.000 |         |
| B TÀI SẢN         |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| I                 | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Nhà mái tôn thường, tường 220, nền lát gạch đỏ 50x50, cột BTCT. KT: 4,5x1,7, h=3,9                                           | m <sup>2</sup> | 7,65       | 2.961.849  | 1,037 | 23.496.496  |         |
| 3                 | Nền lát gạch đỏ 50x50 (Ceramic). KT: 1,7x(4,5-0,2)                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,31       | 359.110    | 1,037 | 2.722.223   |         |
| 4                 | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 5                 | 01 cửa cuốn tay                                                                                                              | cái            | 1,00       | 258.837    | 1,000 | 258.837     |         |
| 6                 | 01 biển mica KT: 0,35x3                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 1,05       | 133.744    | 1,000 | 140.431     |         |
| 7                 | Trần Alumin KT 1.5x4.3m                                                                                                      | m              | 6,45       | 192.091    | 1,000 | 1.238.987   |         |
| Tài sản ngoài GCN |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Mái vẩy khung tôn, tôn không lạnh. KT: 4,5x3,0, h=3,5                                                                        | m <sup>2</sup> | 12,60      | 0          | 0     | 0           |         |
| 2                 | Nền bê tông KT: 4.5x3.0                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 13,50      | 0          | 0     | 0           |         |
| 3                 | Biển tôn KT: 4,5x1                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 4,50       | 0          | 0     | 0           |         |
| 4                 | 01 biển mica chữ nổi, đèn led KT: 1,0x4,5                                                                                    | m <sup>2</sup> | 4,50       | 0          | 0     | 0           |         |
|                   | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 30.078.000  |         |

|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| C | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
| 1 |                                           |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |  |  |  |  | 345.078.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*

UBND PHƯỜNG PHỐ HIỂN  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

BAN QUẢN LÝ  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phố Hiến, ngày    tháng    năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Phạm Khánh Ly

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 75

5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Phạm Khánh Ly được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01889 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 75, diện tích 100m² đất ODT; Đăng ký biến động QSDĐ ngày 09/5/2025 theo hồ sơ số 001889.TA.010.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 5,5        | 42.000.000 | 1,00  | 231.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 231.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn thường, tường 220, nền lát gạch đỏ 50x50, cột BTCT. KT: 4,5x1,22    h=3,9                                        | m²     | 5,49       | 2.961.849  | 1,037 | 16.862.191  |         |
| 2   | Nền lát gạch ceramic 50x50 KT: 1,22x4,3                                                                                      | m²     | 5,25       | 359.110    | 1,037 | 1.953.595   |         |
| 3   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 4   | 01 cửa cuốn tay                                                                                                              | cái    | 1,00       | 258.837    | 1,000 | 258.837     |         |
| 5   | 01 biển mica KT: 0,35x3                                                                                                      | m²     | 1,05       | 133.744    | 1,000 | 140.431     |         |
| 6   | Trần Alumin KT: 1,5x4,3                                                                                                      | m²     | 6,45       | 192.091    | 1,000 | 1.238.987   |         |
| 7   | 01 biển bạt KT: 2,3x1,95                                                                                                     | m²     | 4,49       | 133.744    | 1,000 | 599.842     |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn thường, tường 220, nền lát gạch đỏ 50x50, cột BTCT. KT: 4,5x(1,7-1,22), h=3,9                                    | m²     | 2,16       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Nền lát gạch ceramic 50x50 KT: (1,7-1,22)x4,3                                                                                | m²     | 2,06       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Mái vẩy không tường, tôn không lạnh KT: 4,5x3,0, h=3,9                                                                       | m²     | 13,50      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 4   | 01 biển mica chữ nổi, đèn led KT: 1,0x4,5                                                                                    | m²     | 4,50       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 5   | 01 biển tôn KT: 4,5x1,0                                                                                                      | m²     | 4,50       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 6   | 01 biển vẩy đèn led KT: 1,0x0,8, cột D60                                                                                     | m²     | 0,80       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 23.275.000  |         |

|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| C | CÂY CỐI HOA MAU, VẬT NUÔI                 |  |  |  |  |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
| 1 |                                           |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |  |  |  |  | 254.275.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Mai Văn Ngọc
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 78
5. Nguồn gốc đất thu hồi
- Hộ ông Mai Văn Ngọc được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01822 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 78, diện tích 294m<sup>2</sup> đất ODT. Tại thời điểm ngày 26/6/2003 hộ ông Mai Văn Ngọc gồm các ông, bà: Mai Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hùy, Mai Phong Lan, Mai Anh Tuấn, Mai Thế Quân.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 2,0        | 42.000.000 | 1,00  | 84.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 84.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |            |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |            |         |
| 1   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000  |         |
| 2   | Ngõ bê tông KT: (2x5,0)-(1,0x5,0)                                                                                            | m <sup>2</sup> | 5,00       | 315.499    | 1,037 | 1.635.862  |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 3.857.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MAU, VẬT NHIÊN                                                                                                   |                |            |            |       |            |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |            |         |
| 1   |                                                                                                                              |                |            |            |       | 0          |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0          |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |            |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0          |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 87.857.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

5. Nguồn gốc đất thu hồi Ông Phạm Đức Cường và bà Tạ Thúy Hồng được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01888 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 74, diện tích 126m<sup>2</sup> đất ODT.

| STT               | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A                 | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1                 | Tổng diện tích thu hồi đất ở (GNT)                                                                                           | m²     | 5,0        | 42.000.000 | 1,00  | 210.000.000 |         |
|                   | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 210.000.000 |         |
| B                 | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I                 | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1                 | Mái vẩy mica, cột thép D90, nền lát gạch đỏ 40x40 KT: (4,0x1,27)+(2x1,7) h=4,1                                               | m²     | 8,48       | 628.679    | 1,037 | 5.528.452   |         |
| 2                 | Nền lát gạch 40x40 (Ceramic) KT: 1,27x4,0                                                                                    | m²     | 5,08       | 320.036    | 1,037 | 1.685.937   |         |
| 3                 | Biển bạt KT: 3,3x1,65                                                                                                        | m²     | 5,45       | 133.744    | 1,037 | 755.181     |         |
| 4                 | Tấm bít cạnh nhà (khung 3x6, thanh 2x2) KT: 3,3+1,65, d=3,0                                                                  | m²     | 4,95       | 298.633    | 1,037 | 1.532.928   |         |
| 5                 | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| Tài sản ngoài GCN |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |
| 1                 | Mái vẩy mica, cột thép D90, nền lát gạch đỏ 40x40 KT: 4,0x(4,7-1,27)+2x(4,7-1,07) h=4,1                                      | m²     | 20,98      |            |       | 0           |         |
| 2                 | Nền lát gạch 40x40 (Ceramic) KT: (5,2-1,27)x4,0                                                                              | m²     | 15,72      |            |       | 0           |         |

|   |                                                      |                |      |  |  |             |  |
|---|------------------------------------------------------|----------------|------|--|--|-------------|--|
| 3 | 01 biển quảng cáo mica, chữ nổi, đèn led KT: 4,0x1,2 | m <sup>2</sup> | 4,80 |  |  | 0           |  |
|   | Cộng B                                               |                |      |  |  | 11.723.000  |  |
| C | CÂY CỎI HOÀ MAU, VẬT NHUỘ                            |                |      |  |  |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ            |                |      |  |  |             |  |
| 1 |                                                      |                |      |  |  | 0           |  |
|   | Cộng C                                               |                |      |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                     |                |      |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                               |                |      |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                                  |                |      |  |  | 221.723.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Đào Văn Cường
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:
5. Nguồn gốc đất thu hồi
- Hộ ông (bà) Đào Văn Cường được UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: 01894 QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB ngày 26/6/2003 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 80, diện tích 156m<sup>2</sup> đất ODT. Tại thời điểm ngày 26/6/2003, hộ ông Đào Văn Cường gồm các ông, bà: Đào Văn Cường, Phạm Thị Liễu, Đào Duy Tùng, Đào Trung Hiếu.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT               | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A                 | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,0        | 42.000.000 | 1,00  | 336.000.000 |         |
|                   | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 336.000.000 |         |
| B                 | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I                 | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Nhà mái tôn không lạnh, tường 110, xà gồ thép 4x8. KT: 5,0x1,2, h=4,7                                                        | m <sup>2</sup> | 6,00       | 2.033.079  | 1,037 | 12.649.818  |         |
| 2                 | Lán mái tôn không lạnh, cột D80, nền bê tông. KT: (3,6-0,4)x5,0                                                              | m <sup>2</sup> | 16,00      | 628.679    | 1,037 | 10.431.042  |         |
| 3                 | Nền bê tông nhà và nền mái.<br>KT: (5,0x5,0)+(1,2x4,8)-(5x(3,6-0,4))                                                         | m <sup>2</sup> | 14,76      | 315.499    | 1,037 | 4.829.066   |         |
| 4                 | Biển bạt KT: 3,0x3,4 + 0,9x3,2 + 0,9x3,2                                                                                     | m <sup>2</sup> | 15,96      | 133.744    | 1,000 | 2.134.554   |         |
| 5                 | Vách ốp nhựa khung 3x6, thanh 2x2.<br>KT: 3,0x0,4                                                                            | m <sup>2</sup> | 1,20       | 298.633    | 1,000 | 358.360     |         |
| Tài sản ngoài GCN |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| 1                 | Lán mái tôn không lạnh, cột D80, nền bê tông. KT: (3,6-0,4)x5,0                                                              | m <sup>2</sup> | 16,00      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2                 | Nền bê tông nhà và nền mái.<br>KT: 5x(3,6-0,4)                                                                               | m <sup>2</sup> | 16,00      | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3                 | Biển bạt KT 1,5x5                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 7,50       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 4                 | Vách ốp nhựa khung 3x6, thanh 2x2.<br>KT: 3,0x(3,4-0,4)                                                                      | m <sup>2</sup> | 9,00       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 5                 | Cửa ốp tôn, khung thép D34 KT: 5x3.2m                                                                                        | m <sup>2</sup> | 16,00      | 0          | 0,000 | 0           |         |
|                   | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 30.403.000  |         |
| C                 | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |

|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
| 1 |                                           |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |  |  |  |  | 366.403.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*

UBND PHƯỜNG PHỐ HIẾN  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phố Hiến, ngày    tháng    năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Đình Văn Thành

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160      Thửa số: 81

5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Hoàng Thị Thu Hằng và ông Đình Văn Thành được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: CS 02651 ngày 07/3/2023 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 81, diện tích 174m² đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 6,5        | 42.000.000 | 1,00  | 273.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 273.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn không lạnh, cột D80 KT (8,2x0.37) cao 3,8                                                                            | m²     | 3,03       | 628.679    | 1,037 | 1.977.986   |         |
| 2   | Nhà cấp 4, kèo gỗ, dầm gỗ, tường 220 (ngang 8,2m, sâu 5,6m, h=4,5m; phạm vi GPMB chiếm dụng 1,1m)                            | m²     | 9,02       | 2.961.849  | 1,037 | 27.704.365  |         |
| 3   | cửa cuốn tay KT (3,6x3,2)+(3,6x3,2)                                                                                          | m²     | 23,04      | 258.837    | 1,000 | 5.963.604   |         |
| 4   | Biển bạt KT (0,6x2,9)+(2,9x3,6)+(1,27x8,2)+(0,65x2)+(1,35x3,6)                                                               | m²     | 38,59      | 20.000     | 1,037 | 800.440     |         |
| 5   | Nền gạch 40x40 KT 1,1x7,8                                                                                                    | m²     | 8,58       | 320.036    | 1,037 | 2.847.508   |         |
| 6   | Nền sân lát gạch 40x40 và 50x50 KT 0.37*8.2                                                                                  | m²     | 13,12      | 280.705    | 1,037 | 3.819.115   |         |
| 8   | Đồng hồ nước                                                                                                                 | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 9   | Sơn tường KT (1.45*4*2 bên)+(0.78*4.5)+(1.6*0.25)*3.5+3.5                                                                    | m²     | 20,01      | 126.825    | 1,037 | 2.631.666   |         |

| Tài sản ngoài GCN   |                                                       |    |       |   |       |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------------------|----|-------|---|-------|-------------|--|
| 1                   | Nền gạch 40x40 KT 4.5*7.8                             | m² | 35,10 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 2                   | Sơn tường KT (4.5*5.3)*2 bên + (1.1*9.1)              | m² | 57,71 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 3                   | Lán tôn không lạnh, cột D80 KT 8,2x(3,6-0,37) cao 3,8 | m² | 26,49 | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 4                   | Biển bạt QC KT (1,2x8,2)                              | m² | 9,84  | 0 | 0,000 | 0           |  |
| 5                   | Nền lát gạch ceramic 40x40 và 50x50 KT 8,2x(3,6-0,37) | m² | 26,49 | 0 | 0,000 | 0           |  |
|                     | Cộng B                                                |    |       |   |       | 47.966.000  |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MAU, VẬT NHUỘN                            |    |       |   |       |             |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ             |    |       |   |       |             |  |
| 1                   |                                                       |    |       |   |       | 0           |  |
|                     | Cộng C                                                |    |       |   |       | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                      |    |       |   |       |             |  |
|                     | Cộng D                                                |    |       |   |       | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                       |    |       |   |       | 320.966.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Đinh Quý Vương
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:159Thửa số:117
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 5,4        | 42.000.000 | 1,00  | 226.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 226.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       |             |         |
|     | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ                                                                                        |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 226.800.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Vũ Ngọc Khiêm
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số: 233
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Hộ ông (bà) Vũ Ngọc Khiêm được UBND thị xã Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: H 00210 QSDĐ/709/QĐ-UBND ngày 11/4/2007 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 233, diện tích 152m<sup>2</sup> đất ODT;

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,4        | 42.000.000 | 1,00  | 310.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 310.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Tài sản trong GCN                                                                                                            |                |            |            |       | 0           |         |
| 1   | Nhà 1 tầng, mái BTCT, cột BTCT chịu lực, cọc ép. KT (6x1,3)m, h=3,7m                                                         | m <sup>2</sup> | 7,80       | 3.306.908  | 1,037 | 26.748.256  |         |
| 2   | Óp đá granit nền 1m x1m KT (5,6x1)m                                                                                          | m <sup>2</sup> | 5,60       | 553.655    | 1,037 | 3.215.185   |         |
| 3   | Đá Granit đỏ vàng KT (0,3x6)m                                                                                                | m <sup>2</sup> | 1,80       | 553.655    | 1,037 | 1.033.452   |         |
| 4   | Trần thạch cao giạt cấp KT (5,6x1)m                                                                                          | m <sup>2</sup> | 5,60       | 486.912    | 1,037 | 2.827.595   |         |
| 5   | 01 cửa xếp sắt KT (3,1x6)m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 18,60      | 258.837    | 1,000 | 4.814.368   |         |
| 6   | 01 cửa kính thủy lực KT (2,9x5,3)m                                                                                           | m <sup>2</sup> | 15,37      | 258.837    | 1,000 | 3.978.325   |         |
| 7   | Biển quảng cáo chạy chữ KT (0,4x6)+(0,4x1,6)                                                                                 | m <sup>2</sup> | 3,04       | 258.837    | 1,000 | 786.864     |         |
| 8   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | Tài sản ngoài GCN                                                                                                            |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Đá Granit đỏ vàng KT (1,2-0,3x6)m                                                                                            | m <sup>2</sup> | 5,40       | 0          | 0,000 | 0           |         |

|                            |                                                           |     |       |   |       |                    |  |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|-------|---|-------|--------------------|--|
| 2                          | Nền lát gạch 60x40 KT<br>(2,4x6)m                         | m²  | 14,40 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 3                          | Gạch bê tông làm dốc lên sàn<br>30x30 KT (0,6x6)m         | m²  | 3,60  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 4                          | Thảm tôn cách nhiệt KT<br>(3x6)m                          | m²  | 18,00 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 5                          | Lán tôn lạnh, cột D90 KT<br>3x6, h=3,6m                   | m²  | 18,00 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 6                          | Biển quảng cáo chữ nổi Alu<br>KT (0,6x2,9)m x2 bên        | m²  | 3,48  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 7                          | Biển bạt KT (1,5x0,8)m                                    | m²  | 1,20  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 8                          | Vách nhựa Polime khung<br>nhôm 2,5x5m, 2 lớp KT<br>3x3,6m | m²  | 10,80 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 9                          | 01 đồng hồ nước                                           | cái | 1,00  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 10                         | Biển Alu chữ nổi Inox KT<br>(6x1,5)m                      | m²  | 9,00  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 11                         | Ống thoát nước mưa D60, dài<br>5m                         | m   | 5,00  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 12                         | Sơn tường 2 bên KT (1,3x2,2)                              | m²  | 5,72  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 13                         | Biển Alu chữ nổi KT<br>(2,5x1,2)                          | m²  | 3,00  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 14                         | Sân bê tông KT (1,8x6)m                                   | m²  | 10,80 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 15                         | Tường bao che KT<br>(3,6x0,7)+(0,1x6)                     | m²  | 3,12  | 0 | 0,000 | 0                  |  |
| 16                         | Gạch sân tầng 2 granit 50x50<br>KT (4,8x4)                | m²  | 19,20 | 0 | 0,000 | 0                  |  |
|                            | <b>Cộng B</b>                                             |     |       |   |       | <b>45.625.000</b>  |  |
| <b>C</b>                   | <b>CÁC CÔNG HOÀ MẠC, VẬT</b>                              |     |       |   |       |                    |  |
| <b>I</b>                   | <b>Cây trồng đủ điều kiện bồi</b>                         |     |       |   |       |                    |  |
|                            | <b>thường, hỗ trợ</b>                                     |     |       |   |       |                    |  |
| 1                          |                                                           | cây | 1     |   | 1,0   | 0                  |  |
|                            | <b>Cộng C</b>                                             |     |       |   |       | <b>0</b>           |  |
| <b>D</b>                   | <b>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</b>                                   |     |       |   |       |                    |  |
|                            | <b>Cộng D</b>                                             |     |       |   |       | <b>0</b>           |  |
| <b>Tổng cộng (A+B+C+D)</b> |                                                           |     |       |   |       | <b>356.425.000</b> |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Vũ Thị Hằng
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 159      Thửa số:
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Vũ Thị Hằng được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 08 cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: AA 06985162 ngày 07/4/2026 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 82, diện tích 162,8m<sup>2</sup> đất ODT.

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 7,2        | 42.000.000 | 1,00  | 302.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 302.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn không lạnh, nền lát gạch 40x40 KT (1,54x5)m, h=4,2m                                                              | m <sup>2</sup> | 7,70       | 2.033.079  | 1,037 | 16.233.933  |         |
| 2   | Gạch lát nền 40x40 KT (1,54x5)m                                                                                              | m <sup>2</sup> | 7,70       | 320.036    | 1,037 | 2.555.455   |         |
| 3   | Mái vẩy tôn không lạnh, không cột, không tường KT (3x5,0)m, h=3,9m                                                           | m <sup>2</sup> | 15,00      | 628.679    | 1,037 | 9.779.102   |         |
| 4   | 01 cửa cuốn điện KT (3,9x4,8)m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 18,72      | 258.837    | 1,000 | 4.845.429   |         |
| 5   | Nền lát gạch 60x60 KT (3,6x5)m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 18,00      | 391.177    | 1,037 | 7.301.710   |         |
| 6   | cửa kính khung sắt KT (3,7x4,0)m                                                                                             | m <sup>2</sup> | 14,80      | 133.744    | 1,000 | 1.979.411   |         |
| 7   | Ốp alu bậc cửa 2 bên KT 0,76x3,9                                                                                             | m <sup>2</sup> | 5,93       | 133.744    | 1,000 | 792.834     |         |

|      |                                                    |     |       |           |       |             |  |
|------|----------------------------------------------------|-----|-------|-----------|-------|-------------|--|
| 8    | Ốp Alu trên dầm cửa cuốn KT 0,8x4                  | m²  | 3,20  | 133.744   | 1,000 | 427.981     |  |
| 9    | 01 đồng hồ nước                                    | cái | 1,00  | 2.221.000 | 1,000 | 2.221.000   |  |
| 10   | Trụ bê tông 30x30 cao 3,7m bọc gạch vuông 50x50    | m3  | 0,33  |           |       | 0           |  |
| 10,1 | Tường xây 220 bao quanh trụ bê tông 30x30 cao 3,7m | m3  | ?     |           |       |             |  |
| 11   | Sơn trụ KT (1,5x3,7)m x 2 bên                      | m²  | 11,10 | 126.825   | 1,037 | 1.459.845   |  |
|      | Cộng B                                             |     |       |           |       | 47.597.000  |  |
| C    | CÁI COT HÒA MAU, VẬT NUÔI                          |     |       |           |       |             |  |
| I    | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ          |     |       |           |       |             |  |
| 1    |                                                    |     |       |           |       | 0           |  |
|      | Cộng C                                             |     |       |           |       | 0           |  |
| D    | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                   |     |       |           |       |             |  |
|      | Cộng D                                             |     |       |           |       | 0           |  |
|      | Tổng cộng (A+B+C+D)                                |     |       |           |       | 349.997.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phổ Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Phạm Thị Oanh
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:202  
Bà Phạm Thị Oanh được UBND thị xã Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: H 00232 QSDĐ/1336/QĐ-UBND ngày 17/9/2007 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 202, diện tích 121m<sup>2</sup> đất ODT;
5. Nguồn gốc đất thu hồi
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 16,0       | 42.000.000 | 1,00  | 672.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 672.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán xây tường 110, lợp tôn thường, bổ trụ 220 KT: 4,6x2,3m, h=4,65m                                                          | m <sup>2</sup> | 10,58      | 2.033.079  | 1,037 | 22.305.845  |         |
| 2   | Mái vẩy không tường, lợp tôn thường KT: (3,395-2,3)x4,6, h=3,86m                                                             | m <sup>2</sup> | 5,04       | 628.679    | 1,037 | 3.283.822   |         |
| 3   | Cửa tôn khung sắt hộp 20x40, thanh 10x10 KT: 4,6x3,25m                                                                       | m <sup>2</sup> | 14,95      | 133.744    | 1,000 | 1.999.473   |         |
| 4   | Nền bê tông KT: 3,395x4,6m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 15,62      | 315.499    | 1,037 | 5.109.452   |         |
| 5   | Sơn tường KT: 2,3x4,65m                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 10,70      | 126.825    | 1,037 | 1.406.580   |         |
| 6   | Hàng rào sắt đặc 10x10 trên cửa sắt (tôn) KT: (4,65-3,25)x4,6m                                                               | m <sup>2</sup> | 6,44       | 133.744    | 1,037 | 893.180     |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 34.998.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MAU, VẠI NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| 1   |                                                                                                                              |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 706.998.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:

Phạm Thị Oanh
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số: 160Thửa số: 83
5. Nguồn gốc đất thu hồi

Bà Phạm Thị Oanh được UBND thị xã Hưng Yên cấp giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ: H 00234 QSDĐ/1336/QĐ-UBND ngày 17/9/2007 tại tờ bản đồ số 160, thửa số 202, diện tích 106m<sup>2</sup> đất ODT;

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 14,3       | 42.000.000 | 1,00  | 600.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 600.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán xây tường 110, lợp tôn thường, bổ trụ 220 KT: 4,15x2,3m, h=4,65m                                                         | m <sup>2</sup> | 9,55       | 2.033.079  | 1,037 | 20.123.751  |         |
| 2   | Mái vẩy không tường, lợp tôn thường KT: (3,47-2,3)x4,15, h=3,86                                                              | m <sup>2</sup> | 4,86       | 628.679    | 1,037 | 3.165.495   |         |
| 3   | Cửa tôn khung sắt hộp 20x40, thanh sắt 10x10 KT: 4,15x3,25m                                                                  | m <sup>2</sup> | 13,49      | 133.744    | 1,000 | 1.803.872   |         |
| 4   | Nền bê tông KT: 3,47x4,15m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 14,40      | 315.499    | 1,037 | 4.711.447   |         |
| 5   | Sơn tường KT: 2,3x4,65m                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 10,70      | 126.825    | 1,037 | 1.406.580   |         |
| 6   | Hàng rào sắt đặc 10x10 trên cửa sắt (tôn) KT: (4,65-3,25)x4,15m                                                              | m <sup>2</sup> | 5,81       | 133.744    | 1,037 | 805.804     |         |
| 7   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 34.238.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| 1   |                                                                                                                              |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 634.838.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Văn Lộc
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiếu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 216
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 12,1       | 42.000.000 | 1,00  | 508.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 508.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn không lạnh, cột thép sắt hộp 4x8. KT (2,9x4)m, h=3,4m                                                                | m²     | 11,60      | 863.972    | 1,037 | 10.392.892  |         |
| 2   | Cột bê tông 15x15 chịu lực                                                                                                   | cái    | 1,00       | 165.000    | 1,000 | 165.000     |         |
| 3   | Sân bê tông KT (3m x4m)                                                                                                      | m²     | 12,00      | 315.499    | 1,037 | 3.926.070   |         |
| 4   | 01 cửa cuốn điện, khung 3x6, thanh tôn 2 lớp KT (3,3x3,4)m                                                                   | m²     | 11,22      | 258.837    | 1,000 | 2.904.151   |         |
| 5   | Biển Alu chữ nổi KT (4x4)m                                                                                                   | m²     | 16,00      | 258.837    | 1,000 | 4.141.392   |         |
| 6   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 7   | Rào sắt thanh 1x1 KT (3,5x1)m                                                                                                | m²     | 3,50       | 133.744    | 1,000 | 468.104     |         |
| 8   | 01 biển bạt KT (3,5x1)m                                                                                                      | m²     | 3,50       | 133.744    | 1,000 | 468.104     |         |
|     | * Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                     |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Sân bê tông KT: 4m x(5-3)m                                                                                                   | m²     | 8,00       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 24.687.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| 1   |                                                                                                                              | cây    | 1          |            | 1,0   | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 532.887.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:

TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:

Tờ bản đồ số:160

Thửa số:
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (QNT)                                                                                           | m²     | 12,8       | 42.000.000 | 1,00  | 537.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 537.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn không lạnh. Sâu 2.97x4,3m, h=3,9m                                                                                    | m²     | 12,77      | 863.972    | 1,037 | 11.442.037  |         |
| 2   | 01 cửa cuốn điện KT: 3,9m x 3,7m                                                                                             | m²     | 14,43      | 258.837    | 1,000 | 3.735.018   |         |
| 3   | Sân bê tông KT: 5x4,3m-4,2x(3,35-2,97)                                                                                       | m²     | 19,90      | 315.499    | 1,037 | 6.510.732   |         |
| 4   | Tường 110 cao 1m x 3,35                                                                                                      | m3     | 0,37       | 2.165.333  | 1,037 | 827.448     |         |
| 5   | Cửa xếp sắt ốp vách lán bên hàng xóm KT (2m x3,35)                                                                           | m²     | 6,70       | 258.837    | 1,000 | 1.734.208   |         |
| 6   | Rào hoa sắt ốp vách bên hàng xóm KT (0,9x3,35)                                                                               | m²     | 3,02       | 133.744    | 1,000 | 403.238     |         |
| 7   | Biển quảng cáo alu chữ nổi KT (4x4)m                                                                                         | m²     | 16,00      | 258.837    | 1,000 | 4.141.392   |         |
| 8   | Cột bê tông chịu lực 15x15                                                                                                   | cái    | 1,00       | 165.000    | 1,000 | 165.000     |         |
|     | * Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                     |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn thường KT: 4,3x(3,35-2,97)m, h=3,9m                                                                                  | m²     | 1,63       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT: 4,2x(3,35-2,97)m                                                                                             | m²     | 1,60       | 0          | 0,000 | 0           |         |

|   |                                           |     |   |  |     |             |  |
|---|-------------------------------------------|-----|---|--|-----|-------------|--|
|   | Cộng B                                    |     |   |  |     | 28.959.000  |  |
| C | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                 |     |   |  |     |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |     |   |  |     |             |  |
| 1 |                                           | cây | 1 |  | 1,0 | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |     |   |  |     | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |     |   |  |     |             |  |
|   | Cộng D                                    |     |   |  |     | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |     |   |  |     | 566.559.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: 
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 184
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT      | Hạng mục công trình                                                                                                                 | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|--------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Tổng diện tích thu hồi đất ở (CNT)                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 20,1       | 42.000.000 | 1,00  | 844.200.000        |         |
|          | <b>Cộng A</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>844.200.000</b> |         |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| <b>I</b> | <b>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên</b> |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Nhà khung thép I20, tôn không lạnh, h=7m. KT (2,6x7m)                                                                               | m <sup>2</sup> | 18,20      | 863.972    | 1,037 | 16.306.089         |         |
| 2        | Cửa ôp tôn sắt hộp 4x4 KT (4,3x7m)                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 30,10      | 133.744    | 1,000 | 4.025.694          |         |
| 3        | Sân bê tông KT (2.9x7m)                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 20,30      | 315.499    | 1,037 | 6.641.601          |         |
| 4        | Mái vẩy tôn không lạnh (0.4x7m), h=4,6m                                                                                             | m <sup>2</sup> | 2,80       | 628.679    | 1,037 | 1.825.432          |         |
| 5        | Tường 110, h=0,3, D=1,3+1,3+1,3                                                                                                     | m3             | 0,13       | 2.165.333  | 1,037 | 288.989            |         |
|          | <b>* Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ</b>                                                                                     |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Mái vẩy tôn thường KT: 7x(1,3-0,4)m, h=4,6m                                                                                         | m <sup>2</sup> | 6,30       | 0          | 1,037 | 0                  |         |
| 2        | Sân bê tông KT: 2,1x(5+2)m                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 14,70      | 0          | 1,037 | 0                  |         |
|          | <b>Cộng B</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>29.088.000</b>  |         |
| <b>C</b> | <b>CÂY CỎI HOÀ MẠC, VẬT NUÔI</b>                                                                                                    |                |            |            |       |                    |         |
| <b>I</b> | <b>Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ</b>                                                                                    |                |            |            |       |                    |         |
| 1        |                                                                                                                                     | cây            | 1          |            | 1,0   | 0                  |         |
|          | <b>Cộng C</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>0</b>           |         |
| <b>D</b> | <b>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</b>                                                                                                             |                |            |            |       |                    |         |
|          | <b>Cộng D</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>0</b>           |         |
|          | <b>Tổng cộng (A+B+C+D)</b>                                                                                                          |                |            |            |       | <b>873.288.000</b> |         |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Hà Quốc Bình
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiêu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 117
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 15,3       | 42.000.000 | 1,00  | 642.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 642.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, cột I=15 chịu lực, h=4,2. KT (3.135x4,9)                                                                       | m²     | 15,36      | 863.972    | 1,037 | 13.762.966  |         |
| 2   | Nền lát gạch 60x60 KT (2,8x4,9)                                                                                              | m²     | 13,72      | 391.177    | 1,037 | 5.565.526   |         |
| 3   | Sân bê tông KT (0.335x4,9)                                                                                                   | m²     | 1,64       | 315.499    | 1,037 | 537.054     |         |
| 4   | 01 cửa xếp sắt KT (2,9x4,9)                                                                                                  | m²     | 14,21      | 258.837    | 1,000 | 3.678.074   |         |
| 5   | Vách mica ốp trên cửa sắt khung thép 2x4, thanh 1x1 KT (4,9x1,3)m                                                            | m²     | 6,37       | 133.744    | 1,000 | 851.949     |         |
| 6   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
|     | * Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                     |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tôn lạnh, cột thép hình I=15 KT: 4,9x(4-3,135)m, h=4,2m                                                                  | m²     | 4,24       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 2   | Sân bê tông KT: 4,9x(2,2-0,335)m                                                                                             | m²     | 9,14       | 0          | 0,000 | 0           |         |
| 3   | Biển Alu chữ nổi KT: (2,2x4,9)m                                                                                              | m²     | 10,78      | 0          | 0,000 | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 26.617.000  |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| 1   |                                                                                                                              |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 669.217.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT      | Hạng mục công trình                                                                                                                 | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|--------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 11,7       | 42.000.000 | 1,00  | 491.400.000        |         |
|          | <b>Cộng A</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>491.400.000</b> |         |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| <b>I</b> | <b>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên</b> |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Lán mái tôn lạnh, tường 110, nền bê tông, h=3,6. KT (3,5x3,3)                                                                       | m <sup>2</sup> | 11,55      | 2.033.079  | 1,037 | 24.350.899         |         |
| 2        | Sân bê tông KT (3.4x3,55)                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,07      | 315.499    | 1,037 | 3.948.972          |         |
| 3        | 01 đồng hồ nước                                                                                                                     | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000          |         |
| 4        | 01 cửa xếp sắt KT (2,8x3,5)                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 9,80       | 258.837    | 1,000 | 2.536.603          |         |
| 5        | 01 cửa cuốn tay                                                                                                                     | cái            | 1,00       | 258.837    | 1,000 | 258.837            |         |
| 6        | Biển bạt KT (1,4x4)                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 5,60       | 133.744    | 1,000 | 748.966            |         |
| 7        | Biển treo KT (1x0,7)                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 0,70       | 133.744    | 1,000 | 93.621             |         |
| 8        | Sơn tường KT (3,3x3,6) x3 mặt                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 35,64      | 126.825    | 1,037 | 4.687.285          |         |
| 9        | Mái vẩy không tường, tôn lạnh KT: 0,15x3,55m, h=3,5m                                                                                | m <sup>2</sup> | 0,53       | 718.679    | 1,037 | 396.856            |         |
|          | <b>* Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ</b>                                                                                     |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Biển bạt quảng cáo KT: 3,5x0,6m                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 2,10       | 0          | 1,037 | 0                  |         |
| 2        | Sân bê tông KT: (4,9-3,4)x3,55m                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 5,33       | 0          | 1,037 | 0                  |         |
|          | <b>Cộng B</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>39.243.000</b>  |         |
| <b>C</b> | <b>CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI</b>                                                                                                    |                |            |            |       |                    |         |

|   |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
| 1 |                                           |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|   | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                       |  |  |  |  | 530.643.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:  Đặng Ngọc Thông

## 2. Số dinh danh cá nhân:

3. Địa chỉ: TDP An Chiêu, phường Phô Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số: 115

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT      | Hạng mục công trình                                                                                                                 | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|--------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>ĐẤT ĐAI</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 14,0       | 42.000.000 | 1,00  | 588.000.000        |         |
|          | <b>Cộng A</b>                                                                                                                       |                |            |            |       | <b>588.000.000</b> |         |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                                                                                                      |                |            |            |       |                    |         |
| <b>I</b> | <b>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên</b> |                |            |            |       |                    |         |
| 1        | Lán tôn lạnh, tường 110, cột đỡ trụ 220 KT (4,05x2,9)m, h=4,2m                                                                      | m <sup>2</sup> | 11,75      | 2.123.988  | 1,037 | 25.869.250         |         |
| 2        | Nền lát gạch ceramic 60x60 KT (3,8x2,9)m                                                                                            | m <sup>2</sup> | 11,02      | 391.177    | 1,037 | 4.470.269          |         |
| 3        | Ốp chân tường gạch KT (0,12x2,9)m x2 bên                                                                                            | m <sup>2</sup> | 0,70       | 322.987    | 1,037 | 233.117            |         |
| 4        | Bậc xây gạch KT (0,4x0,15)x4,05m                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 0,24       | 2.474.534  | 1,037 | 623.560            |         |
| 5        | Nền lát gạch bậc 60x60 KT (0,4x4,05)m                                                                                               | m <sup>2</sup> | 1,62       | 391.177    | 1,037 | 657.154            |         |
| 6        | Sân bê tông KT (1,5x4,05)m                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 6,08       | 315.499    | 1,037 | 1.987.573          |         |
| 7        | 01 đồng hồ nước                                                                                                                     | cái            | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000          |         |
| 8        | 01 cửa cuốn thủy lực KT (3x3,3)m                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 9,90       | 258.837    | 1,000 | 2.562.486          |         |
| 9        | Sơn tường 2 bên KT (2,9x3,6)+(0,5x3,6)                                                                                              | m <sup>2</sup> | 12,24      | 126.825    | 1,037 | 1.609.775          |         |
| 10       | Mái vẩy tôn không lạnh KT (4,05x1,5)m, h=3,7m                                                                                       | m <sup>2</sup> | 6,08       | 628.679    | 1,037 | 3.960.536          |         |
| 11       | 01 cửa cuốn điện KT (3,75x3,7)m                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 13,88      | 258.837    | 1,000 | 3.591.363          |         |
| 12       | Biển quảng cáo Alu KT (0,35x2,9)m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 1,02       | 133.744    | 1,000 | 135.750            |         |
| 13       | Biển vẩy quảng cáo KT (0,6x4,65)m                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 2,79       | 133.744    | 1,000 | 373.146            |         |

|                     |                                                |     |      |         |       |             |  |
|---------------------|------------------------------------------------|-----|------|---------|-------|-------------|--|
| 14                  | Biển bạt KT (0,75x3,1)m                        | m²  | 2,33 | 133.744 | 1,000 | 310.955     |  |
| 15                  | Biển Alu chữ nổi KT (1,2x4,05)                 | m²  | 4,86 | 258.837 | 1,000 | 1.257.948   |  |
| 16                  | Ốp Alu cửa cuốn KT (1,5x4,05)                  | m²  | 6,08 | 133.744 | 1,000 | 812.495     |  |
|                     | * Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ       |     |      |         |       |             |  |
| 1                   | Sân bê tông KT: 4,05x(1,8-1,5)m                | m²  | 1,22 | 0       | 1,037 | 0           |  |
| 2                   | Mái vẩy tôn thường KT: 4,05x(1,8-1,5)m, h=3,7m | m²  | 1,22 | 0       | 1,037 | 0           |  |
|                     | Cộng B                                         |     |      |         |       | 50.676.000  |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                      |     |      |         |       |             |  |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ      |     |      |         |       |             |  |
| 1                   |                                                | cây | 1    |         | 1,0   | 0           |  |
|                     | Cộng C                                         |     |      |         |       | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                               |     |      |         |       |             |  |
|                     | Cộng D                                         |     |      |         |       | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                |     |      |         |       | 638.676.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Văn Huân
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiếu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 114
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT                 | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A                   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1                   | Tổng diện tích thu hồi đất (ONT)                                                                                             | m <sup>2</sup> | 17,8       | 42.000.000 | 1,00  | 747.600.000 |         |
|                     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 747.600.000 |         |
| B                   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I                   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
| 1                   | Lán mái Fibro xi măng tường 110 kt 5*1.3 Cao 3m                                                                              | m <sup>2</sup> | 6,50       | 1.789.325  | 1,037 | 12.060.945  |         |
| 2                   | Nền lát gạch hoa 30x30 KT 4.8*1.1                                                                                            | m <sup>2</sup> | 5,28       | 328.543    | 1,037 | 1.798.891   |         |
| 3                   | Sân bê tông KT (3.7*5)-(3.4*0.9)                                                                                             | m <sup>2</sup> | 15,44      | 315.499    | 1,037 | 5.051.543   |         |
| 4                   | Cửa tôn khung sắt hộp 3x6 ốp tôn KT 3.4*3                                                                                    | m <sup>2</sup> | 10,20      | 133.744    | 1,000 | 1.364.189   |         |
| 5                   | Tường 110 KT 0.95*1.8                                                                                                        | m3             | 0,19       | 2.165.333  | 1,037 | 422.369     |         |
| Tài sản ngoài GCN   |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
| 6                   | Sân lát gạch KT 3.4*0.9                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 3,06       | 0          | 0,000 | 0           |         |
|                     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 20.698.000  |         |
| C                   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| 1                   |                                                                                                                              |                |            |            | 0,0   | 0           |         |
|                     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D                   | CÁC KHUẢN HƯ TỔN                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|                     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                                                                                              |                |            |            |       | 768.298.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Đăng An
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 159 Thửa số:
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                              | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                          |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                               | m²     | 7,2        | 42.000.000 | 1,10  | 332.640.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                           |        |            |            |       | 332.640.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                          |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên     |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Lán tường 110, bổ trụ 220, nền lát gạch 40x40, ốp tường ốp nhựa, trần tôn lạnh KT (2,25x8,4)m, h=4,1m                            | m²     | 18,90      | 2.123.988  | 1,037 | 41.628.678  |         |
| 2   | Nền lát gạch 50x50 KT (2,25x8,2)m                                                                                                | m²     | 18,45      | 359.110    | 1,037 | 6.870.726   |         |
| 3   | Trần nhựa KT (2,25x8,2)m                                                                                                         | m²     | 18,45      | 192.091    | 1,037 | 3.675.210   |         |
| 4   | Tường ốp nhựa giả gỗ KT: 2 bên x2,25x3,4 + (3,6+3,2)x1,51 + (3,4x(0,42+0,46+0,46))x2 + 0,32x(3,6+3,2) + 3,4x(0,56+0,64+0,5+0,65) | m²     | 44,85      | 298.633    | 1,037 | 13.888.018  |         |
| 5   | Ốp nhựa cột KT (0,6x3,4)+(0,4x3,4)                                                                                               | m²     | 3,40       | 298.633    | 1,037 | 1.052.920   |         |
| 6   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột thép D50, h=3,7m, KT (8,4x0.1)m                                                                      | m²     | 0,84       | 628.679    | 1,037 | 547.630     |         |
| 7   | 02 cửa cuốn điện                                                                                                                 | cái    | 2,00       | 258.837    | 1,000 | 517.674     |         |
| 8   | 01 cửa kính thủy lực KT (3x3,4)m                                                                                                 | m²     | 10,20      | 258.837    | 1,000 | 2.640.137   |         |
| 9   | Biển quảng cáo đèn LED KT (1,5x0,85)m                                                                                            | m²     | 1,28       | 258.837    | 1,000 | 330.017     |         |
| 11  | 01 đồng hồ nước                                                                                                                  | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |

|                     |                                                              |     |       |         |       |             |  |
|---------------------|--------------------------------------------------------------|-----|-------|---------|-------|-------------|--|
| 12                  | Sân bê tông KT (0.1x8,4)                                     | m²  | 0,84  | 315.499 | 1,037 | 274.825     |  |
| 13                  | Vách kính hai lớp khung nhôm KT (3,3x0,5)m                   | m²  | 1,65  | 258.837 | 1,000 | 427.081     |  |
|                     | * Tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                     |     |       |         |       |             |  |
| 6                   | Mái vẩy tôn không lạnh, cột thép D50, h=3,7m, KT (8,4x2,65)m | m²  | 22,26 | 0       | 1,037 | 0           |  |
| 12                  | Sân bê tông KT (2,65x8,4)-(0,7x0,9)                          | m²  | 21,63 | 0       | 1,037 | 0           |  |
| 10                  | Biển Alu đèn điện chiếu KT (1,3x8,4)m                        | m²  | 10,92 | 0       | 1,037 | 0           |  |
|                     | Cộng B                                                       |     |       |         |       | 74.074.000  |  |
| C                   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                    |     |       |         |       |             |  |
| I                   | Cây trồng ngoài GCN                                          |     |       |         |       |             |  |
| 1                   | Cây sáu đường kính gốc Ø 40cm                                | cây | 1     | 0       | 1,0   | 0           |  |
|                     | Cộng C                                                       |     |       |         |       | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                             |     |       |         |       |             |  |
|                     | Cộng D                                                       |     |       |         |       | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                                              |     |       |         |       | 406.714.000 |  |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



Phố Hiến, ngày    tháng    năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Trần Đăng Quyền
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:159Thửa số:121
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 9,2        | 42.000.000 | 1,00  | 386.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 386.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 386.400.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Trần Thị Hiền
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 123
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 13,1       | 42.000.000 | 1,00  | 550.200.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 550.200.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh, cột BTCT tường 220, cột I20 đỡ mái. KT: 6,2x1,8m; cao 5,1m                                                 | m²     | 11,16      | 3.221.107  | 1,037 | 37.277.614  |         |
| 2   | Nền lát gạch 60x60 ceramic KT: 6,0x1,8m                                                                                      | m²     | 10,80      | 391.177    | 1,037 | 4.381.026   |         |
| 3   | Trần nhựa giạt cấp KT: 6,0x1,8m                                                                                              | m²     | 10,80      | 370.636    | 1,037 | 4.150.975   |         |
| 4   | 01 cửa cuốn điện KT: 3,1x5,2m                                                                                                | m²     | 16,12      | 258.837    | 1,000 | 4.172.452   |         |
| 5   | Cửa kính lùa KT: 3,1x5,2m                                                                                                    | m²     | 16,12      | 258.837    | 1,000 | 4.172.452   |         |
| 6   | 01 đồng hồ nước                                                                                                              | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 7   | Mái vẩy tôn thường xà gồ 4x8 , cao 3,3m. KT: 6,2x(2,19-1,8)                                                                  | m²     | 2,42       | 628.679    | 1,037 | 1.576.391   |         |
| 8   | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 6,0x(2,19-1,8)m                                                                               | m²     | 2,34       | 359.110    | 1,037 | 871.409     |         |
| 9   | Ốp tường nhựa giả gỗ KT: 1,8x3,3+1,1x3,3                                                                                     | m²     | 9,57       | 298.633    | 1,037 | 2.963.661   |         |
| 10  | Ốp Alu hộp cửa cuốn KT: 1,2x6,2+1,25x3,3                                                                                     | m²     | 11,57      | 370.636    | 1,037 | 4.445.002   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn thường xà gồ 4x8 , cao 3,3m. KT: (3x6,2-6,2x(2,19-1,8))                                                          | m²     | 16,18      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 2   | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 6,0x(4,2-(2,19-1,8))m                                                                         | m²     | 22,86      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 3   | Biển Alu chữ nổi đèn hắt KT: 6,2x2m                                                                                          | m²     | 12,40      | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 66.232.000  |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |

|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|---------------------|-------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|--|
| I                   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ |  |  |  |  |             |  |
|                     |                                           |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng C                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| D                   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                          |  |  |  |  |             |  |
|                     | Cộng D                                    |  |  |  |  | 0           |  |
| Tổng cộng (A+B+C+D) |                                           |  |  |  |  | 616.432.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Hoàng Trung Kiên
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:124
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                                                        | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                                                         | m²     | 15,3       | 42.000.000 | 1,00  | 642.600.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                                                     |        |            |            |       | 642.600.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên trên các thửa 124+164+163+162 |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh, cột BTCT tường 220, cột I20 đỡ mái. KT: 20,26x2,6m; cao 5,1m                                                                             | m²     | 52,68      | 3.221.107  | 1,037 | 175.953.009 |         |
| 2   | Nền lát gạch 60x60 ceramic KT: 20,26x2,6m                                                                                                                  | m²     | 52,68      | 391.177    | 1,037 | 21.368.048  |         |
| 3   | Trần nhựa giát cấp KT: 20,26x2,6m                                                                                                                          | m²     | 52,68      | 370.636    | 1,037 | 20.245.996  |         |
| 4   | 01 đồng hồ nước                                                                                                                                            | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 5   | Cửa kính nhôm xinhfa KT: (3,6+4,8+4,2)x2,5m                                                                                                                | m²     | 31,50      | 258.837    | 1,000 | 8.153.366   |         |
| 6   | Ốp Alu hộp đèn trên cửa kính KT: 1,2x20,26m                                                                                                                | m²     | 24,31      | 370.636    | 1,037 | 9.344.306   |         |
| 7   | Ốp tường Alu KT: (1+0,7+0,7+1,2)x3,1                                                                                                                       | m²     | 11,16      | 370.636    | 1,037 | 4.289.341   |         |
| 8   | Ốp Alu hộp đèn trong nhà KT: 1,2x20,26m                                                                                                                    | m²     | 24,31      | 370.636    | 1,037 | 9.344.306   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                                                |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn thường xà gồ 4x8 , cao 3,3m. KT: 20,26x3m                                                                                                      | m²     | 60,78      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 9   | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 20,26x4,2m                                                                                                                  | m²     | 85,09      | 0          | 0,0   | 0           |         |
| 3   | Biên Alu chữ nổi KT: 20,26x2m                                                                                                                              | m²     | 40,52      | 0          | 0,0   | 0           |         |
|     | Cộng B                                                                                                                                                     |        |            |            |       | 250.919.000 |         |
| C   | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                  |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                                                            |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                                                     |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                                                           |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                                                     |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                                                        |        |            |            |       | 893.519.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ

Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Hoàng Trung Kiên
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:164
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 11,0       | 42.000.000 | 1,00  | 462.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 462.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 462.000.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ

Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Hoàng Trung Kiên
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:164
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 14,4       | 42.000.000 | 1,00  | 604.800.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 604.800.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 604.800.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Trần Thị Hiền
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:162
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m²     | 11,0       | 42.000.000 | 1,00  | 462.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |        |            |            |       | 462.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |        |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |        |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |        |            |            |       | 462.000.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên:Hoàng Minh Quân
2. Số định danh cá nhân:
3. Địa chỉ:TDP An Chiểu, phường Phố Hiến
4. Vị trí thửa đất thu hồi:Tờ bản đồ số:160Thửa số:161
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                                                        | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                                                         | m²     | 13,2       | 42.000.000 | 1,00  | 554.400.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                                                     |        |            |            |       | 554.400.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                                                    |        |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tài sản trên các thửa 161+160 |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Nhà mái tôn lạnh, cột BTCT tường 220, cột I20 đỡ mái. KT: 8,5x2,96m; cao 5,1m                                                                              | m²     | 25,16      | 3.221.107  | 1,037 | 84.041.645  |         |
| 2   | 01 đồng hồ nước                                                                                                                                            | cái    | 1,00       | 2.221.000  | 1,000 | 2.221.000   |         |
| 3   | Trần nhựa giát cấp KT: 8,3x2,96m                                                                                                                           | m²     | 24,57      | 370.636    | 1,037 | 9.442.699   |         |
| 4   | Ốp Alu hộp đèn cửa lùa KT: 1,6x8,5                                                                                                                         | m²     | 13,60      | 370.636    | 1,037 | 5.227.154   |         |
| 5   | Ốp Alu tường KT: (0,8+0,8+1,4)x3,1                                                                                                                         | m²     | 9,30       | 370.636    | 1,037 | 3.574.451   |         |
| 6   | Mái vẩy tôn thường xà gồ 4x8 , cao 3,8m. KT: 8,5x0,15                                                                                                      | m²     | 1,28       | 628.679    | 1,037 | 831.224     |         |
| 7   | Cửa kính lùa xinhfa KT: (3,8+3,5)x2,8                                                                                                                      | m²     | 20,44      | 258.837    | 1,000 | 5.290.628   |         |
| 8   | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 8,5x0,15                                                                                                                    | m²     | 1,28       | 359.110    | 1,037 | 474.806     |         |
| 9   | Ốp Alu hộp đèn trong nhà KT: 1,2x8,5                                                                                                                       | m²     | 10,20      | 370.636    | 1,037 | 3.920.365   |         |
| 10  | Nền lát gạch 80x80 Granit KT: (8,5x2,96)-(2,2x3,8)                                                                                                         | m²     | 16,80      | 359.110    | 1,037 | 6.256.271   |         |
| 11  | Nền lát gạch 60x60 ceramic KT: 2,2x3,8                                                                                                                     | m²     | 1,28       | 359.110    | 1,037 | 474.806     |         |
| 12  | Ốp Alu tường trong nhà KT: 2x2,8                                                                                                                           | m²     | 5,60       | 370.636    | 1,037 | 2.152.357   |         |
| *   | Phần tài sản nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ                                                                                                                |        |            |            |       |             |         |
| 1   | Mái vẩy tôn thường xà gồ 4x8 , cao 3,8m. KT: 8,5x(2-(3,11-2,96))                                                                                           | m²     | 15,73      | 0          | 0,0   | 0           |         |

|   |                                                    |    |       |   |     |             |  |
|---|----------------------------------------------------|----|-------|---|-----|-------------|--|
| 2 | Nền lát gạch 50x50 ceramic KT: 8,5x(3-(3,11-2,96)) | m² | 24,23 | 0 | 0,0 | 0           |  |
| 3 | Biển Alu chữ nổi đèn hắt KT: 8,5x2m                | m² | 12,40 | 0 | 0,0 | 0           |  |
|   | Cộng B                                             |    |       |   |     | 123.907.000 |  |
| C | CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI                          |    |       |   |     |             |  |
| I | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ          |    |       |   |     |             |  |
|   |                                                    |    |       |   |     |             |  |
|   | Cộng C                                             |    |       |   |     | 0           |  |
| D | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                   |    |       |   |     |             |  |
|   | Cộng D                                             |    |       |   |     | 0           |  |
|   | Tổng cộng (A+B+C+D)                                |    |       |   |     | 678.307.000 |  |

*Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ*

Phố Hiến, ngày      tháng      năm 2026



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Họ và tên: Nguyễn Tiên Đạt và Nguyễn Thị Điệp

2. Số định danh cá nhân:

3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phố Hiến

4. Vị trí thửa đất thu hồi: Tờ bản đồ số: 160 Thửa số: 162

6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

| STT | Hạng mục công trình                                                                                                          | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------|-------------|---------|
| A   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| 1   | Tổng diện tích thu hồi đất ở (ONT)                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,5       | 42.000.000 | 1,00  | 525.000.000 |         |
|     | Cộng A                                                                                                                       |                |            |            |       | 525.000.000 |         |
| B   | TÀI SẢN                                                                                                                      |                |            |            |       |             |         |
| I   | Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng B                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| C   | CÂY CỐI HOA MÀU, VẬT NUÔI                                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
| I   | Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ                                                                                    |                |            |            |       |             |         |
|     |                                                                                                                              |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng C                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
| D   | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                             |                |            |            |       |             |         |
|     | Cộng D                                                                                                                       |                |            |            |       | 0           |         |
|     | Tổng cộng (A+B+C+D)                                                                                                          |                |            |            |       | 525.000.000 |         |

Giá trị bồi thường hỗ trợ trên là giá trị dự kiến; giá trị có thể thay đổi sau khi công khai lấy ý kiến về phương án hoặc phòng chuyên môn thẩm định đảm bảo đúng, đủ theo quy định về bồi thường hỗ trợ